BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 79 /2026/TT-BGDĐT	*Hà Nội, ngày 25 tháng 9 năm 2026*

THÔNG TƯ

Ban hành Quy chế đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 279/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 38/2026/QĐ-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 39/2026/QĐ-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định về Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chế đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày *10* tháng *11* năm 2026.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo trình độ sơ cấp; Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo thường xuyên; Thông tư số 33/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn; Thông tư số 23/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về hồ sơ, sổ sách trong đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng; Thông tư số 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ.

3. Điều 1, Điều 2 và Điều 6 Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26

tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Lao động - Thương binh và Xã hội về sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 quy định về đào tạo trình độ sơ cấp, Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 quy định về đào tạo thường xuyên, Thông tư số 07/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 3 năm 2017 quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 3 năm 2017 quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, Thông tư số 10/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13 tháng 3 năm 2017 quy định về mẫu bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng; việc in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng và Thông tư số 31/2017/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2017 quy định về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Hiệu trưởng trường cao đẳng; Hiệu trưởng trường trung cấp; Hiệu trưởng trường trung học nghề; người đứng đầu các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp có trách nhiệm rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành Quy chế đào tạo giáo dục nghề nghiệp và các quy định nội bộ của cơ sở bảo đảm phù hợp với quy định tại Thông tư này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban VHXH của Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển nhân lực;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng (để chỉ đạo);
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Cục kiểm tra VB&TCTHPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- UBND tỉnh, thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ GDĐT.
- Lưu: VT, GDNNGDTX (15).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Quân

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ ĐÀO TẠO TRONG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BGDĐT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về tổ chức quản lý đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp, trình độ sơ cấp, giáo dục trung học nghề và các chương trình đào tạo nghề khác, bao gồm: chương trình và thời gian đào tạo; địa điểm đào tạo; hình thức, phương thức và cách thức tổ chức đào tạo; quản lý người học; kiểm tra, đánh giá, thi, xét công nhận tốt nghiệp; văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận kết quả học tập; công nhận, chuyển đổi kết quả học tập; dạy học trực tuyến, đào tạo từ xa, đào tạo kết hợp, đào tạo tại doanh nghiệp, đào tạo ngành, nghề đặc thù; hồ sơ, dữ liệu, chuyển đổi số và chế độ báo cáo trong đào tạo; biên soạn, thẩm định, lựa chọn và ban hành chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, chương trình đào tạo nghề khác và các nội dung khác có liên quan theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp (sau đây gọi là Quy chế).

2. Quy chế này áp dụng đối với các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp (sau đây gọi chung là cơ sở đào tạo) tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp để cấp văn bằng, chứng chỉ của Việt Nam; người học các chương trình đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp; các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

3. Cơ sở đào tạo các chương trình giáo dục nghề nghiệp thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh thực hiện theo quy định của Quy chế này và pháp luật chuyên ngành do của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an quy định.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Môn học, mô đun là cấu phần của chương trình đào tạo, chứa đựng trọn vẹn khối lượng kiến thức, kỹ năng theo một phạm vi năng lực xác định; có khối lượng học tập được xác định bằng một số lượng tín chỉ hoặc giờ học nhất định; được tổ chức giảng dạy, đánh giá trọn vẹn và công nhận kết quả học tập độc lập.

2. Đào tạo theo niên chế là tổ chức đào tạo theo lớp học tương đối cố định đối với các môn học, mô đun của chương trình đào tạo trong toàn khóa học; cho

phép người học cùng lớp, cùng khóa thực hiện theo kế hoạch học tập và thời khóa biểu thống nhất của cơ sở đào tạo.

3. Đào tạo theo tín chỉ là tổ chức đào tạo theo từng lớp môn học, lớp mô đun; cho phép người học tích lũy tín chỉ của từng môn học, mô đun và chủ động xây dựng, thực hiện kế hoạch học tập cá nhân phù hợp với kế hoạch giảng dạy chung của cơ sở đào tạo.

4. Đào tạo từ xa là phương thức đào tạo được tổ chức mà người dạy và người học không cùng một địa điểm; quá trình học tập chủ yếu dựa trên sự tự học, tự nghiên cứu của người học qua học liệu giấy hoặc học liệu số dưới sự hướng dẫn, hỗ trợ và đánh giá của cơ sở đào tạo thông qua hệ thống quản lý học tập trực tuyến.

5. Dạy học trực tuyến là cách thức tổ chức dạy học thông qua môi trường số và mạng Internet, trong đó các hoạt động giảng dạy, học tập, tương tác giữa người dạy và người học được thực hiện từ xa; được áp dụng để thay thế một tỷ lệ thời lượng giảng dạy trực tiếp tại cơ sở đào tạo theo quy định.

6. Đào tạo kết hợp là phương thức kết hợp linh hoạt giữa việc tổ chức đào tạo trực tiếp tại cơ sở đào tạo và tổ chức đào tạo từ xa nhằm tối ưu hóa hiệu quả học tập nhưng vẫn bảo đảm chuẩn đầu ra của môn học, mô đun và chương trình đào tạo.

Điều 3. Nguyên tắc tổ chức và quản lý đào tạo

1. Bảo đảm thực hiện đúng mục tiêu, yêu cầu của từng trình độ, chương trình đào tạo; phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam, chuẩn chương trình đào tạo và các quy định của pháp luật liên quan.

2. Bảo đảm tính thống nhất, liên thông trong hệ thống giáo dục, tạo điều kiện để người học học tập suốt đời; công nhận và chuyển đổi kết quả học tập đã tích lũy theo quy định.

3. Lấy người học làm trung tâm, tổ chức đào tạo theo hướng phát triển năng lực thực hành, phẩm chất nghề nghiệp, tư duy sáng tạo và khả năng thích ứng với thị trường lao động; gắn kết chặt chẽ đào tạo với nhu cầu của doanh nghiệp. Bảo đảm nguyên tắc bình đẳng trong tiếp cận giáo dục, phù hợp với năng lực và điều kiện học tập của người học.

4. Nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức đào tạo phải bảo đảm tính khoa học, hiện đại, kết hợp hài hòa giữa lý thuyết với thực hành, thực tập; giữa học tập tại cơ sở đào tạo với thực tập tại doanh nghiệp và môi trường làm việc thực tế.

5. Bảo đảm tính công khai, minh bạch, khách quan và công bằng; tôn trọng quyền của người học trong việc học tập, tích lũy, công nhận và chuyển đổi kết quả học tập giữa các trình độ, ngành nghề và các cơ sở đào tạo theo quy định.

6. Cơ sở đào tạo chịu trách nhiệm giải trình về chuẩn đầu ra, các điều kiện bảo đảm chất lượng, tính xác thực của kết quả đánh giá, dữ liệu đào tạo và quyền lợi hợp pháp của học sinh, sinh viên.

Điều 4. Chương trình đào tạo và thời gian đào tạo

1. Chương trình đào tạo

a) Chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, chương trình đào tạo trình độ trung cấp và chương trình giáo dục trung học nghề phải đáp ứng quy định về chuẩn chương trình đào tạo giáo dục nghề nghiệp; chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, chương trình đào tạo nghề khác đáp ứng các yêu cầu quy định tại Chương IV của Quy chế này.

b) Cơ sở đào tạo phải thực hiện đăng ký thông tin về chương trình đào tạo vào cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục nghề nghiệp trước khi thông báo tuyển sinh và tổ chức đào tạo theo quy định. Những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến chương trình đào tạo phải được công bố công khai trước khi áp dụng và không gây tác động bất lợi cho người học đang trong quá trình đào tạo.

2. Thời gian đào tạo là thời gian cần thiết để người học hoàn thành chương trình đào tạo và đủ điều kiện để được cấp văn bằng theo quy định, phù hợp với thời gian học tập tiêu chuẩn quy định tại Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân hoặc khối lượng học tập tối thiểu theo từng bậc trình độ quy định về Khung trình độ quốc gia Việt Nam, cụ thể như sau:

a) Thời gian đào tạo chương trình giáo dục trung học nghề đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở là 03 năm học; khối lượng học tập tối thiểu chương trình giáo dục trung học nghề tương ứng ở bậc 3 Khung trình độ quốc gia Việt Nam là 90 tín chỉ; chương trình giáo dục trung học nghề tương ứng ở bậc 4 Khung trình độ quốc gia Việt Nam là 100 tín chỉ.

b) Thời gian đào tạo trình độ trung cấp theo niên chế là từ 01 năm đến 02 năm học tùy theo từng ngành, nghề đào tạo; khối lượng học tập tối thiểu là 45 tín chỉ đối với đầu vào tốt nghiệp trung học phổ thông; 30 tín chỉ đối với đầu vào tốt nghiệp chương trình giáo dục trung học nghề tương ứng ở bậc 3 Khung trình độ quốc gia Việt Nam; 15 tín chỉ đối với đầu vào tốt nghiệp chương trình giáo dục trung học nghề tương ứng ở bậc 4 Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

c) Thời gian đào tạo trình độ cao đẳng theo niên chế là từ 02 năm đến 03 năm học tùy theo từng ngành, nghề đào tạo; khối lượng học tập tối thiểu là 90 tín chỉ đối với đầu vào tốt nghiệp trung học phổ thông; 60 tín chỉ đối với đầu vào tốt nghiệp chương trình giáo dục trung học nghề tương ứng ở bậc 3 Khung trình độ quốc gia Việt Nam; 45 tín chỉ đối với đầu vào tốt nghiệp chương trình giáo dục trung học nghề tương ứng ở bậc 4 Khung trình độ quốc gia Việt Nam; 30 tín chỉ đối với đầu vào trình độ trung cấp.

d) Thời gian đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp theo tích lũy tín chỉ được xác định bằng tổng thời gian cần thiết để người học hoàn thành số tín chỉ theo quy định của từng chương trình đào tạo.

đ) Thời gian đào tạo từ xa theo từng trình độ đào tạo không ngắn hơn thời gian đào tạo được quy định tại các điểm a, b, c, d, e khoản này.

e) Thời gian đào tạo và khối lượng học tập tối thiểu đối với các chương trình đào tạo ngành, nghề đặc thù thuộc lĩnh vực nghệ thuật được quy định tại chuẩn chương trình đào tạo ngành, nghề đặc thù theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó khối lượng học tập tối thiểu đối với chương trình trung cấp đặc thù từ 60 đến 80 tín chỉ (không bao gồm khối lượng học tập của chương trình giáo dục phổ thông) theo quy định của Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

g) Thời gian đào tạo trình độ sơ cấp là từ 03 tháng đến 01 năm.

h) Thời gian đào tạo chương trình đào tạo nghề khác được xác định trên cơ sở mục tiêu, yêu cầu kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân trong chương trình đào tạo phù hợp với mục tiêu được quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 6 Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15 và Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

3. Thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình

a) Thời gian tối đa không vượt quá 2,0 lần thời gian đào tạo của chương trình đào tạo quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Thời gian tối đa đối với chương trình đào tạo thứ nhất được tính từ thời điểm nhập học chương trình đào tạo thứ nhất; thời gian tối đa đối với chương trình đào tạo thứ hai được tính từ thời điểm nhập học chương trình đào tạo thứ hai, theo thời gian tối đa quy định cho từng chương trình đào tạo tại điểm a Khoản này.

c) Người đứng đầu cơ sở đào tạo căn cứ tình hình thực tế để xem xét, quyết định kéo dài thời gian đào tạo tối đa đối với các trường hợp người học có giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật.

d) Đối với chương trình đào tạo ngành, nghề đặc thù thuộc lĩnh vực nghệ thuật, thể dục, thể thao, lực lượng vũ trang thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình được xác định theo chuẩn chương trình đào tạo, kế hoạch đào tạo và quy chế đào tạo của cơ sở đào tạo; trường hợp cần kéo dài do yêu cầu biểu diễn, thi đấu, tập huấn, thực tập nghề nghiệp, chấn thương, sức khỏe hoặc lý do chuyên môn đặc thù khác thì người đứng đầu cơ sở đào tạo xem xét, quyết định và chịu trách nhiệm, bảo đảm quyền lợi của người học và chất lượng đào tạo.

4. Thời gian giảng dạy và học tập

Thời gian tổ chức giảng dạy, học tập được bố trí trong khung giờ từ 06 giờ đến 22 giờ hàng ngày (bao gồm cả thứ Bảy và Chủ nhật tùy thuộc vào kế hoạch giảng dạy của cơ sở đào tạo). Riêng thời gian tổ chức giảng dạy, học tập đối với chương trình giáo dục trung học nghề và trung cấp dành cho người tốt nghiệp trung học cơ sở được bố trí trong khung giờ từ 06 giờ đến 18 giờ các ngày từ thứ Hai đến thứ Bảy hàng tuần.

Khung thời gian quy định là khoảng thời gian được phép bố trí hoạt động giảng dạy, học tập, thực hành, thực tập; không phải là thời gian học liên tục trong ngày của người học. Trường hợp tổ chức hoạt động đào tạo ngoài khung thời gian nêu trên để đáp ứng yêu cầu đặc thù của chương trình đào tạo thì cơ sở đào tạo quyết định và phải bảo đảm quy định của pháp luật về thời gian làm việc, nghỉ

ngơi, an toàn và sức khỏe người học. Thời gian chi tiết quy định trong quy chế đào tạo của từng cơ sở do người đứng đầu cơ sở đào tạo quyết định, bảo đảm các giới hạn sau:

a) Về quy chuẩn thời gian học tập

Một giờ học đối với các môn học thuộc chương trình trung học phổ thông trong chương trình giáo dục trung học nghề, giờ lý thuyết nghề (sau đây gọi chung là giờ lý thuyết) là 45 phút; một giờ học đối với nội dung thực hành, tích hợp, thực tập, thí nghiệm hoặc thảo luận (tại trường, tại doanh nghiệp hoặc cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ) là 60 phút. Giờ học đối với các môn học chung theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Khối lượng học tập không quá 08 giờ/ngày và 40 giờ/tuần, bao gồm cả thời gian học lý thuyết, thực hành, tích hợp, thực tập và các hoạt động học tập khác.

b) Về định mức phân bổ thời khóa biểu

Đối với chương trình giáo dục trung học nghề, trình độ trung cấp, cao đẳng cơ sở đào tạo xây dựng thời khóa biểu, kế hoạch đào tạo phù hợp với chương trình đào tạo và điều kiện cơ sở vật chất và đội ngũ nhà giáo bảo đảm không vượt quá quy định tại điểm a khoản 4 Điều này.

c) Về các hoạt động đặc thù và đào tạo tại doanh nghiệp

Đối với các nội dung học tập có tính chất đặc thù đòi hỏi phải giảng dạy ngoài khung giờ quy định nêu trên, cơ sở đào tạo căn cứ vào điều kiện thực tế để chủ động bố trí nhưng phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động, đặc biệt là quy định đối với người học là người chưa thành niên.

Thời gian giảng dạy, thực hành, thực tập tại doanh nghiệp được thực hiện theo hợp đồng hoặc thỏa thuận giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp, bảo đảm quyền lợi của người học và tuân thủ các quy định của pháp luật về thời gian làm việc, an toàn, vệ sinh lao động và các quy định khác của pháp luật.

5. Thời gian học tập đối với chương trình đào tạo từ xa

Người học chủ động sắp xếp thời gian học tập phù hợp với điều kiện cá nhân trên cơ sở kế hoạch đào tạo toàn khóa và tiến độ học tập do cơ sở đào tạo ban hành. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm duy trì liên tục hệ thống học tập trực tuyến để hỗ trợ người học. Thời gian học trực tuyến, tự học có hướng dẫn và học qua tài liệu số được tính vào tổng thời gian học tập của chương trình.

Điều 5. Địa điểm đào tạo

1. Địa điểm đào tạo được thực hiện theo quy định tại Điều 15 Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15 và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Việc dạy học trực tuyến được thực hiện linh hoạt về địa điểm do người đứng đầu cơ sở đào tạo căn cứ vào điều kiện thực tế quyết định nhưng phải đáp ứng các điều kiện cho việc đào tạo để bảo đảm chất lượng theo quy định.

Điều 6. Tổ chức đào tạo theo niên chế và theo tín chỉ

1. Tổ chức đào tạo theo niên chế

a) Là cách thức tổ chức đào tạo theo lớp học tương đối cố định đối với tất cả các môn học, mô đun bắt buộc của chương trình đào tạo trong toàn khóa học, cho phép người học cùng lớp thực hiện theo kế hoạch học tập chuẩn và theo một thời khóa biểu chung trừ những môn học, mô đun tự chọn hoặc học lại.

b) Người học được đánh giá đạt tiến độ học tập bình thường sẽ được học tiếp năm sau theo kế hoạch học tập chuẩn và đăng ký học lại những môn học, mô đun chưa đạt theo quy định trong chương trình đào tạo.

c) Người học được đánh giá không đạt tiến độ học tập bình thường sẽ phải học bù để đạt tiến độ hoặc học cùng với khóa sau để học lại các môn học, mô đun chưa đạt theo quy định trong chương trình đào tạo.

d) Cách thức đào tạo theo niên chế là bắt buộc đối với chương trình giáo dục trung học nghề. Đối với chương trình đào tạo trung cấp, cao đẳng, người đứng đầu cơ sở đào tạo quyết định lựa chọn.

2. Tổ chức đào tạo theo tín chỉ

a) Là cách thức tổ chức đào tạo theo từng lớp môn học, mô đun, cho phép người học tích lũy tín chỉ của từng môn học, mô đun và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của cơ sở đào tạo.

b) Người học không đạt một môn học, mô đun sẽ phải học lại môn học, mô đun đó hoặc học một môn học, mô đun tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một môn học, mô đun thay thế nếu môn học, mô đun đó không còn được giảng dạy.

c) Người học không đạt một môn học, mô đun tự chọn sẽ phải học lại môn học, mô đun đó hoặc có thể chọn học một môn học, mô đun tự chọn khác theo quy định trong chương trình đào tạo.

Điều 7. Hình thức và phương thức tổ chức đào tạo

1. Hình thức đào tạo chính quy

a) Được tổ chức theo khóa học, tập trung tại cơ sở đào tạo, phân hiệu hoặc địa điểm đào tạo, theo kế hoạch đào tạo toàn khóa và thời khóa biểu do cơ sở đào tạo quy định; người học học tập liên tục, ổn định theo khóa học, lớp học.

b) Hoạt động giảng dạy được tổ chức theo niên chế hoặc theo tích lũy tín chỉ quy định tại Điều 6 của Quy chế này; hoạt động đào tạo chủ yếu theo phương thức trực tiếp, có thể kết hợp với các phương thức, cách thức tổ chức đào tạo khác theo quy định của Quy chế này.

c) Cơ sở đào tạo xây dựng kế hoạch, xác định tiến độ, thời gian và địa điểm tổ chức đào tạo cho từng khóa học, lớp học, phù hợp với chương trình đào tạo và điều kiện thực tế; bảo đảm thực hiện đầy đủ nội dung, khối lượng học tập và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

2. Hình thức đào tạo thường xuyên

a) Được áp dụng đối với chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, giáo dục trung học nghề, trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề khác nhằm đáp ứng nhu cầu học tập thường xuyên, học tập suốt đời của người học; bảo đảm cùng mục tiêu, chuẩn đầu ra và khối lượng học tập tối thiểu như hình thức chính quy của cùng chương trình đào tạo.

b) Hoạt động đào tạo được tổ chức linh hoạt về thời gian, địa điểm, tiến độ và phương thức; người học được lựa chọn, sắp xếp thời gian học tập và tích lũy kết quả học tập theo mô đun, tín chỉ phù hợp với điều kiện của cá nhân và yêu cầu của chương trình đào tạo.

c) Cơ sở đào tạo xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo, bố trí thời gian, địa điểm và phương thức tổ chức đào tạo phù hợp với đặc điểm, điều kiện của người học và chương trình đào tạo, bảo đảm chất lượng đào tạo và chuẩn đầu ra của chương trình.

d) Việc kiểm tra, đánh giá, xét công nhận tốt nghiệp và cấp văn bằng, chứng chỉ đối với hình thức thường xuyên thực hiện theo quy định chung của Quy chế này; văn bằng, chứng chỉ có giá trị pháp lý như hình thức đào tạo chính quy.

đ) Người đứng đầu cơ sở đào tạo ban hành quy định cụ thể về tổ chức đào tạo theo hình thức thường xuyên, bảo đảm phù hợp với quy định của Quy chế này và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Phương thức tổ chức đào tạo bao gồm: trực tiếp, từ xa, kết hợp giữa trực tiếp và từ xa.

4. Cơ sở đào tạo quyết định lựa chọn hình thức, phương thức tổ chức đào tạo phù hợp với điều kiện thực tế và đặc thù của từng ngành, nghề đào tạo, bảo đảm người học đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

5. Đối với ngành, nghề đặc thù thuộc lĩnh vực nghệ thuật, thể dục, thể thao, cơ sở đào tạo được tổ chức đào tạo theo lớp năng khiếu, nhóm chuyên đề, hướng dẫn cá nhân, dự án nghệ thuật, chương trình biểu diễn, sản phẩm phim, sản phẩm sáng tác, ê-kíp sáng tạo, đội tuyển hoặc hoạt động chuyên môn phù hợp với chuẩn đầu ra và điều kiện bảo đảm chất lượng.

Điều 8. Kế hoạch đào tạo, kế hoạch giảng dạy

1. Cơ sở đào tạo xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, kế hoạch giảng dạy phù hợp với chương trình đào tạo, hình thức, phương thức và cách thức tổ chức đào tạo của từng ngành, nghề, trình độ đào tạo.

2. Kế hoạch đào tạo được xây dựng cho toàn khóa học, cụ thể hóa theo từng năm học, học kỳ, bảo đảm tính khoa học, logic và bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Thời gian đào tạo, tiến độ đào tạo của các ngành, nghề và trình độ đào tạo.

b) Khối lượng học tập theo từng học kỳ hoặc giai đoạn đào tạo.

c) Kế hoạch tổ chức giảng dạy lý thuyết, thực hành, thực tập hoặc đào tạo tại doanh nghiệp.

d) Kế hoạch kiểm tra, đánh giá kết quả môn học, mô đun, kết quả thực tập tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp.

đ) Hình thức, phương thức và địa điểm tổ chức đào tạo.

3. Kế hoạch năm học phải xác định cụ thể thời gian bắt đầu và kết thúc năm học, thời gian thực học, thời gian kiểm tra, thi, thực tập, nghỉ hè, nghỉ tết, lễ và các nội dung khác phục vụ hoạt động đào tạo. Đối với chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng, một năm học có 02 hoặc 03 học kỳ chính với tổng số tối thiểu 35 tuần thực học; đối với chương trình giáo dục trung học nghề thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Quy chế này; đối với chương trình đào tạo trình độ sơ cấp và chương trình đào tạo nghề khác, người đứng đầu cơ sở đào tạo quyết định kế hoạch năm học phù hợp với thời gian đào tạo của từng chương trình. Ngoài các học kỳ chính, cơ sở đào tạo có thể tổ chức thêm học kỳ phụ.

4. Thời khóa biểu được xây dựng phù hợp với điều kiện đội ngũ nhà giáo, cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và số lượng người học; bảo đảm tính khoa học, hợp lý, thuận lợi cho việc tổ chức dạy học của nhà giáo và học tập của người học.

5. Kế hoạch giảng dạy của nhà giáo phải phù hợp với chương trình đào tạo, tiến độ đào tạo và kế hoạch đào tạo của cơ sở đào tạo; bảo đảm nội dung, thời lượng, phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá theo quy định của môn học, mô đun được phân công.

6. Cơ sở đào tạo ban hành quy chế đào tạo, công bố công khai kế hoạch đào tạo, kế hoạch giảng dạy, thời khóa biểu trước khi tổ chức đào tạo để người học, nhà giáo và các tổ chức, cá nhân liên quan biết và thực hiện.

Điều 9. Quy mô lớp học

1. Đối với lớp học lý thuyết và lớp học trung học nghề số lượng người học không quá 45 học sinh/lớp.

2. Đối với lớp học thực hành, thực tập, lớp học tích hợp: số lượng người học không quá 25 người/lớp; đối với các ngành, nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo danh mục quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì quy mô lớp học không quá 15 người và phải bảo đảm các quy định về an toàn trong tổ chức đào tạo. Trong trường hợp cần thiết, cơ sở đào tạo quyết định quy mô lớp học thấp hơn để bảo đảm an toàn và chất lượng đào tạo đặc thù.

3. Căn cứ điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và đặc thù của từng ngành, nghề, người đứng đầu cơ sở đào tạo quyết định quy mô lớp học thực tế trong phạm vi không vượt quá 10% so với quy mô lớp học quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, đồng thời phải bảo đảm các điều kiện về an toàn, chất lượng đào tạo và các yêu cầu đặc thù của ngành, nghề.

4. Lớp học thực hành, thực tập được tổ chức linh hoạt tại cơ sở đào tạo hoặc tại doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh; việc bố trí số lượng người học trong

mỗi ca, kíp thực hành phải bảo đảm tương thích với vị trí việc làm, danh mục thiết bị và năng lực hướng dẫn của người dạy.

5. Đối với các mô đun thực hành, năng khiếu, biểu diễn, thi đấu, sáng tác, luyện tập kỹ thuật hoặc thực hành nghề thuộc ngành, nghề đặc thù, người đứng đầu cơ sở đào tạo quyết định quy mô lớp học, nhóm học hoặc hình thức hướng dẫn cá nhân phù hợp với yêu cầu chuyên môn, điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị, địa điểm luyện tập, biểu diễn, thi đấu và yêu cầu bảo đảm chất lượng đào tạo.

Điều 10. Đăng ký nhập học

1. Người trúng tuyển vào các chương trình đào tạo của giáo dục nghề nghiệp phải thực hiện thủ tục nhập học theo thời gian và hướng dẫn của cơ sở đào tạo.

2. Khi đăng ký nhập học, người học phải nộp các giấy tờ theo Quy chế tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp. Giấy tờ khi người học nhập học được quản lý tại cơ sở đào tạo hoặc được số hóa để quản lý bằng các phần mềm quản lý.

3. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm tổ chức tiếp nhận hồ sơ nhập học; kiểm tra điều kiện nhập học của người học; xếp lớp, cấp mã số người học gắn với số định danh cá nhân của người học bảo đảm duy nhất và thống nhất trong suốt quá trình học tập, được sử dụng để kết nối, đồng bộ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục nghề nghiệp và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Quản lý hồ sơ người học theo quy định; công bố kế hoạch đào tạo, quy chế đào tạo, quyền và nghĩa vụ của người học trước khi tổ chức đào tạo.

4. Đối với chương trình giáo dục trung học nghề: cơ sở đào tạo tổ chức sắp xếp và quản lý người học theo lớp ổn định trong toàn khóa học.

Điều 11. Văn bằng, chứng chỉ, bảng điểm, giấy chứng nhận kết quả học tập

1. Văn bằng, chứng chỉ

a) Người học học hết chương trình đào tạo trình độ cao đẳng và đủ điều kiện theo quy định thì được người đứng đầu cơ sở đào tạo cấp bằng cao đẳng.

b) Người học học hết chương trình đào tạo trình độ trung cấp và đủ điều kiện theo quy định thì được người đứng đầu cơ sở đào tạo cấp bằng trung cấp.

c) Người học học hết chương trình giáo dục trung học nghề và đủ điều kiện theo quy định thì được dự thi tốt nghiệp; đạt yêu cầu thì được người đứng đầu cơ sở đào tạo cấp bằng trung học nghề; trường hợp người học không dự thi tốt nghiệp hoặc thi tốt nghiệp không đạt yêu cầu thì được người đứng đầu cơ sở đào tạo cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình. Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình được sử dụng để đăng ký dự thi lấy bằng trung học nghề hoặc sử dụng trong trường hợp cụ thể theo quy định của pháp luật.

d) Người học học hết chương trình đào tạo trình độ sơ cấp và đủ điều kiện theo quy định thì được người đứng đầu cơ sở đào tạo cấp chứng chỉ sơ cấp.

đ) Người học học hết một chương trình đào tạo nghề khác và đủ điều kiện theo yêu cầu của chương trình thì được người đứng đầu cơ sở đào tạo cấp chứng

chỉ đào tạo.

e) Văn bằng, chứng chỉ được cấp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế văn bằng, chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân.

2. Bảng điểm toàn khóa học được cấp kèm theo bằng tốt nghiệp, trong đó ghi rõ: ngành, nghề đào tạo; hình thức đào tạo; kết quả học tập các môn học, mô đun; các môn học, mô đun được miễn trừ, bảo lưu (nếu có); điểm trung bình chung toàn khóa học; xếp loại tốt nghiệp.

3. Người học chưa được công nhận tốt nghiệp được cấp giấy chứng nhận kết quả học tập các môn học, mô đun đã hoàn thành trong chương trình đào tạo, trong đó ghi rõ hình thức đào tạo và tình trạng học tập của người học; người học có nguyện vọng và đủ điều kiện theo quy định thì được cơ sở đào tạo xem xét cấp chứng chỉ đào tạo.

4. Việc cấp phát bằng tốt nghiệp, bảng điểm và giấy chứng nhận, chứng chỉ đào tạo do người đứng đầu cơ sở đào tạo tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật, bảo đảm kịp thời, chính xác, công khai.

Chương II
TỔ CHỨC ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP, CAO ĐẲNG

Điều 12. Chuyển ngành, nghề đào tạo và học cùng lúc hai chương trình

1. Người học được xem xét chuyển ngành, nghề đào tạo hoặc học cùng lúc hai chương trình khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của Quy chế này và quy chế đào tạo của cơ sở đào tạo.

2. Việc chuyển ngành, nghề đào tạo phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Người học có đơn đề nghị chuyển đổi ngành, nghề đào tạo.

b) Ngành, nghề chuyển đến phù hợp với điều kiện tuyển sinh và nội dung chương trình đào tạo, thuộc cùng trình độ đào tạo mà người học đang theo học.

c) Kết quả học tập, môn học, mô đun hoặc tín chỉ đã tích lũy được xem xét công nhận, chuyển đổi theo quy định.

d) Bảo đảm điều kiện tổ chức đào tạo của cơ sở đào tạo.

đ) Việc chuyển ngành, nghề không làm ảnh hưởng đến việc tổ chức đào tạo và quyền lợi của người học khác.

e) Không trong thời gian tạm dừng chương trình đang học, điều chỉnh tiến độ học, bị nhà trường kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

g) Đối với chương trình giáo dục trung học nghề việc chuyển ngành, nghề đào tạo được thực hiện theo năm học hoặc học kỳ; đối với trình độ trung cấp và cao đẳng việc chuyển đổi ngành, nghề đào tạo phải được thực hiện ngay trong học

kỳ đầu tiên của chương trình; đối với trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề khác việc chuyển ngành, nghề đào tạo được thực hiện linh hoạt theo tính chất chương trình đào tạo và điều kiện thực tế của cơ sở đào tạo.

3. Người đứng đầu cơ sở đào tạo quyết định việc chuyển ngành, nghề đào tạo và công nhận kết quả học tập đã tích lũy của người học.

4. Thời gian học tối đa để người học chuyển ngành, nghề đào tạo hoàn thành chương trình được quy định tại khoản 3 Điều 4 của Quy chế này và được tính từ khi bắt đầu nhập học ngành, nghề sau khi chuyển.

5. Điều kiện học cùng lúc hai chương trình

a) Người học có đơn đề nghị học cùng lúc hai chương trình.

b) Đã học xong học kỳ thứ nhất đối với chương trình có thời gian đào tạo từ một đến hai năm học, đã học xong học kỳ thứ hai đối với chương trình có thời gian đào tạo trên hai năm học. Kết quả học tập của từng học kỳ đã hoàn thành ở chương trình thứ nhất phải đạt loại khá trở lên.

c) Không trong thời gian tạm dừng chương trình đang học, bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

6. Cơ sở đào tạo quy định cụ thể hồ sơ, trình tự, thủ tục, thời điểm thực hiện việc chuyển ngành, nghề đào tạo, học cùng lúc hai chương trình và công nhận kết quả học tập của người học theo quy định.

Điều 13. Tạm dừng học, bảo lưu kết quả học tập

1. Bảo lưu kết quả học tập là việc cơ sở đào tạo giữ nguyên kết quả các môn học, mô đun mà người học đã hoàn thành đạt yêu cầu trong thời gian người học tạm dừng chương trình đào tạo. Kết quả học tập các mô đun, môn học bảo lưu được tính khi đánh giá kết quả học tập và xét công nhận tốt nghiệp.

2. Người học được tạm dừng chương trình đào tạo và bảo lưu kết quả học tập nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Được cơ quan có thẩm quyền điều động thực hiện nghĩa vụ quân sự; tham gia phòng, chống thiên tai, dịch bệnh; tham gia các kỳ thi, giải thi đấu quốc tế.

b) Vì lý do sức khỏe phải điều trị trong thời gian dài, có xác nhận của cơ sở y tế có thẩm quyền hoặc xác nhận khuyết tật theo quy định của pháp luật hoặc người có thai, sinh con trong thời gian học tập nếu có nguyện vọng.

c) Chuyển cơ sở đào tạo cùng ngành, nghề nhưng có sự khác biệt về tiến độ đào tạo.

d) Tham gia chương trình, dự án đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng hoặc do hoàn cảnh gia đình đặc biệt.

đ) Trong thời gian bị kỷ luật đình chỉ học tập có thời hạn.

e) Bị truy cứu trách nhiệm hình sự nhưng chưa có kết luận của cơ quan có thẩm quyền hoặc có kết luận nhưng không thuộc trường hợp buộc thôi học.

3. Thời hạn tạm dừng chương trình đào tạo và bảo lưu kết quả học tập tối đa là 05 năm kể từ thời điểm tạm dừng; thời hạn này không tính vào thời gian tối đa hoàn thành khóa học quy định tại khoản 3 Điều 4 của Quy chế này. Quá thời hạn nêu trên mà người học không có đơn đề nghị tiếp tục học tập thì cơ sở đào tạo xem xét, quyết định buộc thôi học theo quy định. Người học có nhu cầu tạm dừng và bảo lưu kết quả học tập phải có đơn đề nghị để người đứng đầu cơ sở đào tạo xem xét, quyết định. Trường hợp kết quả học tập được bảo lưu nhưng chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra hoặc yêu cầu kiến thức, kỹ năng đã thay đổi, đặc biệt đối với ngành, nghề có tốc độ đổi mới công nghệ nhanh, thì cơ sở đào tạo tổ chức đánh giá, bổ sung kiến thức, kỹ năng cho người học trước khi công nhận tiếp tục học

Điều 14. Chuyển trường

1. Người học được chuyển trường theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc theo nguyện vọng của người học, trên cơ sở thỏa thuận giữa người học với cơ sở đào tạo nơi chuyển đi và cơ sở đào tạo nơi chuyển đến.

2. Người học được xem xét chuyển trường theo nguyện vọng khi không đang trong thời gian điều chỉnh tiến độ học tập, không đang trong thời gian bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên, không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không thuộc học kỳ cuối cùng của khóa học; cơ sở đào tạo nơi chuyển đến có ngành, nghề và trình độ đào tạo tương ứng, còn năng lực tiếp nhận.

3. Cơ sở đào tạo nơi chuyển đi có trách nhiệm bàn giao, đồng bộ hóa hồ sơ, dữ liệu học tập của người học trên hệ thống phần mềm quản lý cho cơ sở đào tạo nơi chuyển đến.

4. Cơ sở đào tạo nơi chuyển đến xem xét, quyết định tiếp nhận người học; công nhận, chuyển đổi kết quả học tập đã tích lũy của các môn học, mô đun, tín chỉ tương đương và bố trí người học vào lớp học phù hợp.

5. Thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình được tính từ thời điểm nhập học tại cơ sở đào tạo nơi chuyển đi.

6. Người đứng đầu cơ sở đào tạo quy định cụ thể việc chuyển trường trong quy chế đào tạo của cơ sở đào tạo.

Điều 15. Điều chỉnh tiến độ học, cảnh báo học tập, buộc thôi học, cho thôi học theo nguyện vọng

1. Điều chỉnh tiến độ học được thực hiện với đào tạo theo niên chế, trừ chương trình giáo dục trung học nghề thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 30 của Quy chế này. Người học chương trình có thời gian đào tạo từ 18 tháng trở lên, kết thúc mỗi học kỳ hoặc năm học, phải điều chỉnh tiến độ học tập nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Có điểm trung bình chung học tập từ 4,0 đến dưới 5,0 theo thang điểm 10.

b) Có điểm trung bình chung học tập dưới 4,0 theo thang điểm 10 và có giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của pháp luật, ốm đau, tai nạn hoặc nguyên nhân khách quan khác.

Người học phải hoàn thành các môn học, mô đun chưa đạt trước khi được học tiếp các môn học, mô đun mới theo chuỗi logic kiến thức. Thời gian điều chỉnh tiến độ học tập được tính vào thời gian tối đa hoàn thành chương trình đào tạo.

2. Cảnh báo kết quả học tập được thực hiện đối với đào tạo theo tích lũy tín chỉ, giúp cho người học có kết quả học tập kém biết và có kế hoạch học tập thích hợp để cải thiện kết quả học tập. Việc cảnh báo kết quả học tập của người học được thực hiện theo từng học kỳ khi:

a) Tổng số môn học, mô đun không đạt trong học kỳ vượt quá 50% khối lượng học tập đã đăng ký đầu kỳ.

b) Người học đăng ký dưới 2/3 khối lượng học tập trung bình một học kỳ.

c) Người đứng đầu cơ sở đào tạo quy định số lần cảnh báo kết quả học tập và hình thức thông báo tới người học.

3. Người học bị buộc thôi học nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Kết thúc học kỳ có điểm trung bình chung học kỳ bằng 0 hoặc kết thúc năm học có điểm trung bình chung năm học dưới 4,0 theo thang điểm 10 đối với người học đào tạo theo niên chế, trừ người học chương trình giáo dục trung học nghề và trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

b) Kết thúc học kỳ có điểm trung bình chung tích lũy bằng 0 theo thang điểm 4; không đăng ký khối lượng học tập trong học kỳ hoặc có số lần cảnh báo kết quả học tập vượt quá giới hạn quy định của cơ sở đào tạo đối với người học đào tạo theo tích lũy tín chỉ.

c) Hết thời gian tối đa hoàn thành chương trình mà chưa đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp, trừ người học chương trình giáo dục trung học nghề thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 của Quy chế này.

d) Bị kỷ luật ở mức buộc thôi học theo quy định về công tác học sinh, sinh viên.

4. Người học không thuộc diện bị buộc thôi học được xem xét cho thôi học theo nguyện vọng nếu:

a) Không còn khả năng hoàn thành chương trình trong thời gian tối đa theo quy định.

b) Có lý do chính đáng khác, có đơn đề nghị và được người đứng đầu cơ sở đào tạo chấp thuận.

5. Người đứng đầu cơ sở đào tạo tổ chức thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người học theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục nghề nghiệp và các quy định pháp luật có liên quan; quy định cụ thể về trình tự, thủ tục thực hiện việc bảo lưu kết quả học tập, điều chỉnh tiến độ học, buộc thôi học, cho thôi học theo nguyện vọng, bảo đảm tính công khai, minh bạch và cập nhật kịp thời trạng thái biến động của người học vào cơ sở dữ liệu quản lý của cơ sở đào tạo.

Điều 16. Công tác chủ nhiệm, quản lý người học và hỗ trợ học tập

1. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm tổ chức công tác chủ nhiệm, quản lý người học và hỗ trợ học tập phù hợp với từng trình độ đào tạo, hình thức và phương thức tổ chức đào tạo nhằm bảo đảm chất lượng đào tạo và tạo điều kiện cho người học hoàn thành chương trình đào tạo.

2. Công tác chủ nhiệm lớp được thực hiện đối với các lớp đào tạo theo niên chế hoặc lớp khóa học ổn định, trong đó:

a) Mỗi lớp học được phân công 01 nhà giáo làm chủ nhiệm lớp.

b) Nhà giáo chủ nhiệm có trách nhiệm quản lý lớp học; theo dõi quá trình học tập, đánh giá quá trình rèn luyện của người học; phối hợp với các đơn vị chuyên môn, doanh nghiệp và gia đình người học trong tổ chức đào tạo.

c) Nhà giáo chủ nhiệm có quyền được cung cấp thông tin, tham gia đánh giá, xét khen thưởng, kỷ luật và được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định hiện hành.

d) Định mức phân công: mỗi nhà giáo chủ nhiệm phụ trách 01 lớp; trường hợp đặc biệt do đặc thù ngành, nghề hoặc quy mô lớp nhỏ, người đứng đầu cơ sở đào tạo quyết định phân công nhưng phải bảo đảm chế độ làm việc của nhà giáo theo quy định.

3. Đối với tổ chức đào tạo theo tín chỉ, cơ sở đào tạo tổ chức hoạt động cố vấn học tập nhằm hướng dẫn người học xây dựng kế hoạch học tập cá nhân; tư vấn đăng ký môn học, mô đun hoặc tín chỉ; theo dõi tiến độ học tập, thực hiện cảnh báo kết quả học tập kịp thời; hỗ trợ người học trong quá trình học tập và rèn luyện.

4. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm quản lý người học trong suốt quá trình học tập, thực hành, thực tập, tham gia đào tạo tại doanh nghiệp và các hoạt động giáo dục khác theo quy định của pháp luật và quy chế của cơ sở đào tạo.

5. Việc quản lý người học phải bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan; tôn trọng quyền học tập, quyền và lợi ích hợp pháp của người học; phù hợp với đặc điểm của từng trình độ đào tạo, đối tượng người học và hình thức tổ chức đào tạo; ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng hệ thống dữ liệu số để quản lý, theo dõi và hỗ trợ người học liên thông dữ liệu theo lộ trình phù hợp với điều kiện của cơ sở đào tạo, thống nhất với quy định tại Điều 43 của Quy chế này.

6. Cơ sở đào tạo quy định cụ thể việc tổ chức công tác chủ nhiệm, cố vấn học tập, quy trình vận hành hệ thống dữ liệu số quản lý người học và các biện pháp hỗ trợ học tập phù hợp với điều kiện thực tế của cơ sở đào tạo và quy định của Quy chế này.

Điều 17. Hình thức đánh giá

1. Đánh giá bằng nhận xét

a) Nhà giáo dùng hình thức nói hoặc viết để nhận xét, đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của người học.

b) Đánh giá bằng nhận xét kết quả rèn luyện và học tập của người học được sử dụng trong đánh giá thường xuyên, đánh giá định kỳ phù hợp với đặc thù của môn học, mô đun. Đối với môn học, mô đun được đánh giá bằng nhận xét, người học được xác định là "Đạt" khi đáp ứng yêu cầu theo quy định của môn học, mô đun; trường hợp không đáp ứng thì được xác định là "Chưa đạt".

2. Đánh giá bằng điểm số sử dụng trong đánh giá thường xuyên, đánh giá định kỳ, thi kết thúc môn học, mô đun thông qua các hình thức đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ rèn luyện và học tập của người học phù hợp với đặc thù của môn học, mô đun.

3. Hình thức đánh giá đối với các môn học, mô đun

a) Đối với môn học được đánh giá bằng nhận xét, kết quả học tập của người học được đánh giá theo một trong hai mức: Đạt hoặc Chưa đạt.

b) Đối với môn học, mô đun được đánh giá bằng điểm số, sử dụng thang điểm 10. Trường hợp sử dụng thang điểm khác, cơ sở đào tạo thực hiện quy đổi về thang điểm 10. Điểm đánh giá được xác định bằng số nguyên hoặc số thập phân và được làm tròn đến một chữ số thập phân.

4. Thực tập tốt nghiệp và đánh giá kết quả thực tập tốt nghiệp được thực hiện như sau:

a) Thực tập tốt nghiệp nhằm tạo điều kiện cho người học vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để thực hiện nhiệm vụ nghề nghiệp trong môi trường thực tế; khối lượng thực tập tốt nghiệp thực hiện theo chương trình đào tạo.

b) Việc đánh giá kết quả thực tập tốt nghiệp do cơ sở đào tạo chủ trì, có sự phối hợp của doanh nghiệp nơi người học thực tập; căn cứ đánh giá gồm mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao, sản phẩm hoặc nhật ký thực tập, nhận xét của doanh nghiệp và báo cáo thực tập tốt nghiệp của người học.

c) Nội dung, tiêu chí và thang đánh giá bám sát chuẩn đầu ra của chương trình và yêu cầu của vị trí việc làm, được cơ sở đào tạo công bố công khai trước khi tổ chức thực tập.

d) Kết quả thực tập tốt nghiệp được tính vào kết quả học tập và là một trong các điều kiện xét công nhận tốt nghiệp theo quy định của chương trình đào tạo và quy chế của cơ sở đào tạo.

5. Đánh giá kỹ năng, năng lực nghề nghiệp trong thực tập tốt nghiệp được thực hiện như sau:

a) Cơ sở đào tạo thành lập Hội đồng đánh giá năng lực nghề nghiệp để tổ chức đánh giá; Hội đồng đánh giá có ít nhất 50% thành viên là người sử dụng lao động, hiệp hội nghề nghiệp hoặc chuyên gia có kinh nghiệm thực tiễn phù hợp với ngành, nghề đào tạo. Việc thành lập, nhiệm vụ và nguyên tắc hoạt động của Hội đồng do người đứng đầu cơ sở đào tạo quy định. Cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp tham gia giám sát hoạt động của Hội đồng theo kế hoạch kiểm tra, giám sát.

b) Nội dung đánh giá được xây dựng trên cơ sở chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và yêu cầu về kỹ năng nghề của ngành, nghề đào tạo; được thực hiện thông qua bài đánh giá thực hành, thực hành tích hợp hoặc nhiệm vụ nghề nghiệp tổng thể, bảo đảm đủ thời gian và điều kiện để đánh giá khả năng thực hiện nhiệm vụ của người học.

c) Cơ sở đào tạo xây dựng ngân hàng đề thi đánh giá với sự tham gia của doanh nghiệp; đề thi đánh giá được lựa chọn từ ngân hàng đề thi bảo đảm độ bao phủ chuẩn đầu ra, mức độ tương đương giữa các lần đánh giá và phù hợp với điều kiện thực tế của ngành, nghề đào tạo.

d) Kết quả đánh giá được xác định trên cơ sở mức độ hoàn thành nhiệm vụ, chất lượng sản phẩm, quy trình thực hiện, thời gian thực hiện và các yêu cầu về an toàn, vệ sinh lao động, tác phong nghề nghiệp theo tiêu chí đánh giá đã công bố. Kết quả đánh giá được tính vào kết quả thực tập tốt nghiệp trong chương trình đào tạo.

đ) Cơ sở đào tạo quy định và công bố kế hoạch, thời gian, hình thức, nội dung, tiêu chí, quy trình đánh giá và cách thức công nhận kết quả; lưu trữ hồ sơ, kết quả đánh giá và các sản phẩm minh chứng theo quy định.

Điều 18. Kiểm tra thường xuyên và kiểm tra định kỳ

1. Kiểm tra thường xuyên và kiểm tra định kỳ được thực hiện trong quá trình học tập của người học đối với từng môn học, mô đun nhằm đánh giá mức độ đạt được mục tiêu học tập.

2. Hình thức, thời điểm, số lần và phương thức kiểm tra do người đứng đầu cơ sở đào tạo quy định trong chương trình môn học, mô đun và quy chế đào tạo, bảo đảm trong mỗi môn học, mô đun có ít nhất 01 điểm kiểm tra thường xuyên và 01 điểm kiểm tra định kỳ.

3. Việc kiểm tra có thể được thực hiện trực tiếp hoặc trực tuyến; việc kiểm tra trực tuyến chỉ được thực hiện khi bảo đảm điều kiện về cơ sở vật chất, hệ thống hạ tầng, thiết bị công nghệ thông tin và bảo đảm đánh giá chính xác, khách quan kết quả học tập của người học.

4. Điểm kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điều 19. Thi kết thúc môn học, mô đun

1. Thi kết thúc môn học, mô đun được tổ chức sau khi người học hoàn thành môn học, mô đun tại cơ sở đào tạo, phân hiệu, địa điểm liên kết đào tạo hoặc doanh nghiệp; được thực hiện trực tiếp hoặc trực tuyến khi đáp ứng điều kiện về bảo mật và giám sát theo quy định tổ chức thi.

2. Kế hoạch thi được công bố công khai trước ngày thi ít nhất 04 tuần; danh sách người học đủ điều kiện và không đủ điều kiện dự thi, địa điểm thi phải được công bố công khai trước ngày thi ít nhất 03 ngày làm việc.

3. Hình thức thi kết thúc môn học, mô đun bao gồm: viết, vấn đáp, thực hành, bài tập lớn, đồ án, dự án hoặc hình thức khác phù hợp với chương trình của môn học, mô đun. Thời gian làm bài thi tự luận hoặc trắc nghiệm từ 60 phút đến 120 phút; thời gian thi thực hành và các hình thức thi khác do người đứng đầu cơ sở đào tạo quy định phù hợp với đặc thù của môn học, mô đun.

4. Việc tổ chức coi thi bảo đảm nghiêm túc, công bằng, khách quan. Đối với hình thức thi viết hoặc trắc nghiệm tập trung, mỗi phòng thi bố trí không quá 45 người dự thi và có ít nhất 02 người coi thi; trường hợp phòng thi có dưới 20 người dự thi hoặc đối với các phòng thi đặc thù (phòng máy tính, phòng thực hành xưởng), cơ sở đào tạo quy định cụ thể số lượng người coi thi, người giám sát phù hợp nhằm tối ưu hóa nguồn lực nhưng phải bảo đảm tính bảo mật và khách quan.

5. Thi kết thúc môn học, mô đun bằng hình thức trực tuyến được thực hiện khi đáp ứng các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo; hệ thống hạ tầng, thiết bị công nghệ thông tin. Người đứng đầu cơ sở đào tạo quy định cụ thể về hình thức và quy trình tổ chức thi nhằm bảo đảm đánh giá chính xác, khách quan kết quả học tập của người học và chống gian lận trong quá trình thi. Diễn biến của buổi thi trực tuyến phải được ghi hình, ghi âm và xuất in kết quả bài thi để lưu trữ theo quy định.

6. Người đứng đầu cơ sở đào tạo quy định chi tiết quy trình ra đề thi, phê duyệt đề thi, bảo mật đề thi, tổ chức coi thi, chấm thi, phúc khảo và lưu trữ bài thi, kết quả thi kết thúc môn học, mô đun.

Điều 20. Điều kiện dự thi kết thúc môn học, mô đun

1. Người học được dự thi kết thúc môn học, mô đun khi bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Người học được dự thi kết thúc môn học, mô đun khi tham dự ít nhất 80% thời gian học tập (không bao gồm thời gian tự học) của môn học, mô đun và đáp ứng các yêu cầu khác theo chương trình môn học, mô đun. Đối với phương thức đào tạo từ xa, đào tạo kết hợp hoặc học trực tuyến, tỷ lệ tham dự học tập được xác định trên cơ sở thời lượng, tiến độ hoàn thành các hoạt động học tập của người học trên hệ thống quản lý học tập theo quy định của cơ sở đào tạo. Trường hợp không bảo đảm thời gian học tập theo quy định nếu có lý do chính đáng, người học được cơ sở đào tạo xem xét tổ chức học bù trong thời hạn quy định để đủ điều kiện dự thi kết thúc môn học, mô đun.

b) Điểm trung bình các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 trở lên theo thang điểm 10 đối với hình thức đánh giá bằng điểm số.

c) Người học có giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của pháp luật được người đứng đầu cơ sở đào tạo xem xét, quyết định việc ưu tiên về điều kiện tham dự thi, nhưng phải bảo đảm điều kiện quy định tại điểm b khoản này.

2. Số lần dự thi kết thúc môn học, mô đun

a) Người học đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này được dự thi kết thúc môn học, mô đun. Trường hợp người học chưa dự thi lần thứ nhất vì lý

do chính đáng thì được bố trí dự thi ở lần tiếp theo. Người học có điểm môn học, mô đun chưa đạt yêu cầu thì được thi lại; số lần thi lại do người đứng đầu cơ sở đào tạo quy định.

b) Người học có điểm thi kết thúc môn học, mô đun lần thứ nhất đạt yêu cầu và có nhu cầu cải thiện điểm số được đăng ký dự thi cải thiện 01 lần ở lần thi tiếp theo. Kết quả đánh giá môn học, mô đun được xác định theo điểm cao nhất giữa lần thi thứ nhất và lần thi cải thiện. Điểm thi cải thiện không được sử dụng để xét học bổng, khen thưởng, khuyến khích học tập.

c) Người học vắng mặt khi thi kết thúc môn học, mô đun mà không có lý do chính đáng thì phải nhận điểm 0 cho lần thi đó; lần thi này được tính vào số lần dự thi.

Điều 21. Học lại và thi lại môn học, mô đun

1. Người học phải học lại và thi lại môn học, mô đun nếu thuộc một trong các trường hợp:

a) Không đủ điều kiện dự thi.

b) Đã hết số lần dự thi kết thúc môn học, mô đun theo quy định nhưng điểm môn học, mô đun thuộc loại chưa đạt.

c) Người học học theo tích lũy tín chỉ đăng ký học lại, thi lại để cải thiện điểm.

2. Người học phải học lại và thi lại không được bảo lưu điểm và thời gian học tập môn học, mô đun của lần học trước đó và phải bảo đảm các điều kiện dự thi theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Quy chế này.

3. Trường hợp không còn môn học, mô đun do chương trình đào tạo thay đổi thì người đứng đầu cơ sở đào tạo quyết định chọn môn học, mô đun khác phù hợp với mục tiêu của chương trình đào tạo để thay thế.

Điều 22. Ra đề thi, chấm thi kết thúc môn học, mô đun và công bố kết quả

1. Ra đề thi

a) Đề thi phải phù hợp với nội dung môn học, mô đun; người đứng đầu cơ sở đào tạo quy định cụ thể về cách thức xây dựng hoặc lựa chọn đề thi bảo đảm chuẩn hóa và bảo mật theo quy định; bảo đảm khách quan, khoa học, cập nhật, phù hợp với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

b) Đề thi đối với người có giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật do người đứng đầu cơ sở đào tạo quyết định.

2. Chấm thi

a) Bài thi kết thúc môn học, mô đun phải được chấm độc lập bởi ít nhất 02 người chấm thi; bài thi trắc nghiệm trực tuyến được chấm tự động trên hệ thống, kết quả do người phụ trách tổ chức thi trực tuyến xác nhận; bài thi tự luận trực tuyến được chấm theo quy định tại điểm này.

b) Điểm bài thi là trung bình cộng điểm của những người chấm thi; trường hợp điểm chấm của những người chấm thi có chênh lệch từ 1,0 điểm trở lên theo

thang điểm 10 thì phải tổ chức chấm lại. Việc chấm lại và quyết định điểm bài thi do người đứng đầu cơ sở đào tạo quy định.

c) Việc tổ chức chấm thi, chấm phúc khảo, chấm thi trực tuyến và lưu trữ kết quả thi do người đứng đầu cơ sở đào tạo quy định, bảo đảm công bằng, khách quan, minh bạch.

3. Công bố điểm thi

a) Kết quả thi phải được công bố công khai, kịp thời cho người học.

b) Đối với thi vấn đáp, thực hành hoặc bảo vệ báo cáo thực tập, kết quả được công bố ngay sau khi chấm; đối với các hình thức thi khác, thời hạn công bố kết quả không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày thi.

Điều 23. Xử lý vi phạm về kiểm tra, thi

1. Người học thi hộ, nhờ người thi hộ bị xử lý như sau: vi phạm lần thứ nhất bị đình chỉ học tập 01 năm; vi phạm lần thứ hai bị buộc thôi học. Thời gian bị đình chỉ học tập được tính vào tổng thời gian tối đa hoàn thành chương trình đào tạo.

2. Người học có hành vi gian lận trong kiểm tra, thi hoặc sử dụng, hỗ trợ sử dụng phương tiện, thiết bị trái phép thì bị lập biên bản và xử lý theo quy định; trường hợp bị đình chỉ thi thì bài thi của lần thi đó được chấm 0 điểm.

3. Đối với các hành vi vi phạm về kiểm tra, thi không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, người đứng đầu cơ sở đào tạo quy định cụ thể trong quy chế, nội quy thi, kiểm tra của cơ sở đào tạo về hành vi vi phạm và hình thức xử lý tương ứng đối với từng hình thức kiểm tra, thi, tương ứng với tính chất, mức độ vi phạm và phù hợp với quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này; bảo đảm công bằng, khách quan, công khai.

Điều 24. Tính điểm môn học, mô đun và điểm trung bình chung học kỳ, năm học, khóa học và điểm tốt nghiệp

1. Điểm môn học, mô đun

a) Điểm môn học, mô đun được tính theo thang điểm 10, bao gồm: điểm trung bình các điểm kiểm tra có trọng số 0,4 và điểm thi kết thúc môn học, mô đun có trọng số 0,6.

b) Điểm trung bình các điểm kiểm tra được tính bằng trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên và điểm kiểm tra định kỳ, có tính hệ số; trong đó điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1, điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2.

c) Điểm môn học, mô đun đạt yêu cầu khi có điểm theo thang điểm 10 đạt từ 5,0 trở lên; đồng thời có điểm thi kết thúc môn học, mô đun đạt từ 1,0 trở lên.

2. Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

a) Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, khóa học và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^{n} a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^{n} n_i}$$

Trong đó:

A: là điểm trung bình chung

i: là số thứ tự môn học, mô đun

a_i: là điểm của môn học, mô đun thứ i

n_i: là số tín chỉ của môn học, mô đun thứ i

n: là tổng số môn học, mô đun trong học kỳ/năm học/khóa học hoặc số môn học, mô đun đã tích lũy.

b) Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các môn học, mô đun mà người học đã tích lũy được tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét khi kết thúc mỗi học kỳ.

c) Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, khóa học, điểm trung bình chung tích lũy bao gồm cả điểm môn học, mô đun được bảo lưu, miễn trừ; không bao gồm điểm môn học điều kiện.

d) Trường hợp người học được tạm hoãn học môn học, mô đun thì chưa tính khối lượng học tập của môn học, mô đun đó trong thời gian tạm hoãn.

đ) Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ, năm học hoặc khóa học được tính theo kết quả điểm thi kết thúc môn học, mô đun lần thứ nhất; để xét điều chỉnh tiến độ học, buộc thôi học được tính theo kết quả lần thi kết thúc môn học, mô đun có điểm cao nhất.

3. Đối với chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, chương trình đào tạo trình độ trung cấp, chương trình đào tạo trình độ sơ cấp và chương trình đào tạo nghề khác thì điểm tốt nghiệp là điểm trung bình chung khóa học; điểm tốt nghiệp chương trình trung học nghề được quy định tại Điều 34 Quy chế này.

4. Các môn học Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh thuộc khối các môn học chung và các môn học được đánh giá điểm tổng kết bằng hình thức nhận xét là môn học điều kiện; kết quả đánh giá không tính vào điểm trung bình chung nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành chương trình đào tạo và được ghi vào bảng điểm.

Điều 25. Quy đổi điểm môn học, mô đun và điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy sang điểm chữ và theo thang điểm 4

Các cơ sở đào tạo có thể quy đổi điểm từ thang điểm 10 sang điểm chữ và theo thang điểm 4 như sau:

1. Quy đổi sang điểm chữ

a) Điểm môn học, mô đun được đánh giá theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân và quy đổi sang điểm chữ như sau:

Điểm A: Từ 8,5 đến 10

Điểm B: Từ 7,0 đến dưới 8,5

Điểm C: Từ 5,5 đến dưới 7,0

Điểm D: Từ 5,0 đến dưới 5,5

Điểm F: Dưới 5,0

2. Điểm chữ của mỗi môn học, mô đun được quy đổi sang điểm số theo thang điểm 4 như sau:

Điểm A quy đổi bằng 4

Điểm B quy đổi bằng 3

Điểm C quy đổi bằng 2

Điểm D quy đổi bằng 1

Điểm F quy đổi bằng 0

Trường hợp cơ sở đào tạo sử dụng thang điểm chữ mở rộng thì người đứng đầu cơ sở đào tạo quy định chi tiết.

Điều 26. Xếp loại kết quả học tập

1. Xếp loại kết quả học tập của học kỳ, năm học và tốt nghiệp căn cứ vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học và tốt nghiệp, người học được xếp loại như sau:

a) Theo thang điểm 10

Loại xuất sắc: từ 9,0 đến 10

Loại giỏi: từ 8,0 đến dưới 9,0

Loại khá: từ 7,0 đến dưới 8,0

Loại trung bình: từ 5,0 đến dưới 7,0

Loại yếu: dưới 5,0 (không áp dụng đối với xếp loại tốt nghiệp).

b) Theo thang điểm 4

Loại xuất sắc: từ 3,50 đến 4,00

Loại giỏi: từ 3,00 đến 3,49

Loại khá: từ 2,50 đến 2,99

Loại trung bình: từ 2,00 đến 2,49

Loại yếu: dưới 2,00 (không áp dụng đối với xếp loại tốt nghiệp).

2. Người học có kết quả học tập đạt loại giỏi trở lên bị giảm đi một mức xếp loại kết quả học tập của học kỳ hoặc năm học đó nếu thuộc một hoặc nhiều trường hợp sau:

a) Bị cơ sở đào tạo kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong học kỳ hoặc năm học được xếp loại.

b) Có 01 môn học hoặc mô đun trong học kỳ, năm học phải thi lại đối với loại xuất sắc; có 02 môn học hoặc mô đun trở lên trong học kỳ, năm học phải thi lại đối với loại giỏi (không tính môn học điều kiện; môn học, mô đun được tạm hoãn học hoặc được miễn trừ).

3. Người học có điểm xếp loại tốt nghiệp đạt từ loại giỏi trở lên bị giảm đi một mức xếp loại tốt nghiệp nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có tổng số tín chỉ phải học lại trong toàn khóa học vượt quá 10% tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình đào tạo (không tính các môn học điều kiện; môn học, mô đun được tạm hoãn học hoặc được miễn trừ theo quy định).

b) Bị cơ sở đào tạo xử lý kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học tập chương trình đào tạo.

Điều 27. Công nhận tốt nghiệp

1. Người học được xét công nhận tốt nghiệp khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Tích lũy đủ số tín chỉ quy định của chương trình đào tạo và được xếp loại kết quả học tập từ trung bình trở lên và kết quả thực tập tốt nghiệp ở mức đạt.

b) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

c) Hoàn thành đầy đủ các nội dung, tiêu chí và yêu cầu bắt buộc khác theo quy định hiện hành của chương trình đào tạo và của nhà trường.

2. Người học đủ điều kiện tốt nghiệp được người đứng đầu cơ sở đào tạo công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp theo Quy chế văn bằng, chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân hiện hành tính từ thời điểm người học đáp ứng đầy đủ điều kiện tốt nghiệp và hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và quy chế của cơ sở đào tạo.

3. Người học không tốt nghiệp

a) Được cấp giấy chứng nhận kết quả học tập các môn học, mô đun đã tích lũy trong chương trình đào tạo theo quy định tại khoản 3 Điều 11 của Quy chế này.

b) Được xác nhận đã tham gia học tập các môn học, mô đun trong chương trình đào tạo của cơ sở đào tạo.

4. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định:

a) Xét và công nhận tốt nghiệp, thời gian và số lần xét tốt nghiệp trong năm.

b) Bảo lưu, công nhận kết quả học tập đã tích lũy đối với người học chưa được công nhận tốt nghiệp.

c) Quản lý, lưu trữ hồ sơ học tập, văn bằng và cập nhật thông tin văn bằng của người học trên Cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục nghề nghiệp.

Chương III
TỔ CHỨC ĐÀO TẠO VÀ THI TỐT NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC TRUNG HỌC NGHỀ

Điều 28. Đánh giá kết quả rèn luyện của người học

1. Căn cứ và tổ chức đánh giá kết quả rèn luyện của người học

a) Đánh giá kết quả rèn luyện của người học căn cứ vào yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học, mô đun quy định trong chương trình tổng thể của chương trình giáo dục trung học nghề và yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù quy định trong chương trình môn học, mô đun của chương trình giáo dục trung học nghề.

b) Nhà giáo giảng dạy căn cứ quy định tại điểm a khoản này nhận xét, đánh giá kết quả rèn luyện, sự tiến bộ, ưu điểm nổi bật, hạn chế chủ yếu của học sinh trong quá trình rèn luyện và học tập môn học, mô đun.

c) Nhà giáo chủ nhiệm căn cứ quy định tại điểm a khoản này theo dõi quá trình rèn luyện và học tập của học sinh; tham khảo nhận xét, đánh giá của nhà giáo giảng dạy, thông tin phản hồi của cha mẹ học sinh, cơ sở đào tạo, doanh nghiệp đối tác và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình giáo dục học sinh; hướng dẫn học sinh tự nhận xét; trên cơ sở đó nhận xét, đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh theo các mức quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Kết quả rèn luyện của học sinh trong từng học kỳ và cả năm học: Kết quả rèn luyện của học sinh trong từng học kỳ và cả năm học được đánh giá theo 01 (một) trong 04 (bốn) mức: Tốt, Khá, Đạt, Chưa đạt.

a) Kết quả rèn luyện của học sinh trong từng học kỳ

Mức Tốt: Đáp ứng tốt yêu cầu cần đạt về phẩm chất được quy định trong chương trình giáo dục trung học nghề và có nhiều biểu hiện nổi bật.

Mức Khá: Đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất được quy định trong chương trình giáo dục trung học nghề và có biểu hiện nổi bật nhưng chưa đạt được mức Tốt.

Mức Đạt: Đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất được quy định trong chương trình giáo dục trung học nghề.

Mức Chưa đạt: Chưa đáp ứng được yêu cầu cần đạt về phẩm chất được quy định trong chương trình giáo dục trung học nghề.

b) Kết quả rèn luyện của học sinh cả năm học

Mức Tốt: Học kỳ II được đánh giá mức Tốt, học kỳ I được đánh giá từ mức Khá trở lên.

Mức Khá: Học kỳ II được đánh giá mức Khá, học kỳ I được đánh giá từ mức Đạt trở lên; học kỳ II được đánh giá mức Đạt, học kỳ I được đánh giá mức

Tốt; học kỳ II được đánh giá mức Tốt, học kỳ I được đánh giá mức Đạt hoặc Chưa đạt.

Mức Đạt: Học kỳ II được đánh giá mức Đạt, học kỳ I được đánh giá mức Khá, Đạt hoặc Chưa đạt; học kỳ II được đánh giá mức Khá, học kỳ I được đánh giá mức Chưa đạt.

Mức Chưa đạt: Các trường hợp còn lại.

Điều 29. Đánh giá kết quả học tập của học sinh chương trình giáo dục trung học nghề

1. Kết quả học tập môn học, mô đun phần chuyên môn nghề được đánh giá theo quy định tại các Điều 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23 và khoản 1 Điều 24 của Quy chế này; việc đánh giá kết quả giáo dục đối với phần kiến thức chương trình trung học phổ thông thực hiện theo quy định tại Điều 31 của Quy chế này, bảo đảm xác định đúng mức độ đạt được yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực của học sinh, kết hợp đánh giá thường xuyên với đánh giá định kỳ và chú trọng khả năng vận dụng kiến thức vào học tập, thực hành nghề nghiệp.

2. Việc xếp loại học lực từng học kỳ và cả năm học của học sinh chương trình giáo dục trung học nghề thực hiện theo quy định tại Điều này, không áp dụng quy định xếp loại kết quả học tập tại Điều 26 của Quy chế này. Học lực của học sinh trong từng học kỳ và cả năm học được đánh giá theo 01 (một) trong 04 (bốn) mức: Tốt, Khá, Đạt, Chưa đạt.

3. Học lực của học sinh trong từng học kỳ được xác định trên cơ sở điểm trung bình chung học kỳ tính theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này, cụ thể:

a) Mức Tốt: Điểm trung bình chung học kỳ đạt từ 8,0 điểm trở lên theo thang điểm 10; không có môn học, mô đun đánh giá bằng điểm số nào dưới 6,5 điểm và không có môn học đánh giá bằng nhận xét ở mức Chưa đạt.

b) Mức Khá: Điểm trung bình chung học kỳ đạt từ 6,5 điểm đến dưới 8,0 điểm; không có môn học, mô đun đánh giá bằng điểm số nào dưới 5,0 điểm và không có môn học đánh giá bằng nhận xét ở mức Chưa đạt.

c) Mức Đạt: Điểm trung bình chung học kỳ đạt từ 5,0 điểm đến dưới 6,5 điểm và có các môn học, mô đun đều đạt yêu cầu theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 24 của Quy chế này.

d) Mức Chưa đạt: Các trường hợp còn lại.

4. Học lực của học sinh cả năm học được xác định trên cơ sở kết hợp kết quả học lực học kỳ I và học kỳ II theo nguyên tắc tương ứng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 28 của Quy chế này áp dụng đối với đánh giá kết quả rèn luyện.

5. Kết quả xếp loại học lực quy định tại Điều này, kết hợp với kết quả đánh giá rèn luyện quy định tại Điều 28 của Quy chế này, là căn cứ để xét học sinh được lên lớp theo quy định tại khoản 5 Điều 30 của Quy chế này, xét khen thưởng, kỷ luật và thực hiện các chế độ, chính sách khác đối với học sinh.

Điều 30. Tổ chức đào tạo chương trình giáo dục trung học nghề

1. Chương trình giáo dục trung học nghề được tổ chức đào tạo theo niên chế, gồm ba năm học liên tục, tương ứng là năm học thứ nhất, năm học thứ hai và năm học thứ ba. Mỗi năm học có 02 học kỳ chính; thời gian thực học của mỗi năm học tối thiểu là 35 tuần.

2. Năm học thứ nhất, năm học thứ hai và năm học thứ ba của chương trình giáo dục trung học nghề tương ứng với lớp 10, lớp 11 và lớp 12 của cấp trung học phổ thông.

3. Căn cứ kiến thức chương trình trung học phổ thông và kiến thức chuyên môn nghề, cơ sở đào tạo xây dựng kế hoạch đào tạo toàn khóa, xác định nội dung, khối lượng học tập, tiến độ thực hiện và thời điểm đánh giá đối với phần kiến thức chương trình trung học phổ thông, chuyên môn nghề, bảo đảm logic về nhận thức, sao cho người học có nền tảng kiến thức chương trình trung học phổ thông để tiếp thu tốt kiến thức chuyên môn nghề và phù hợp với đặc điểm của ngành, nghề đào tạo, năng lực của học sinh.

4. Năm học thứ ba, cơ sở đào tạo bố trí các nội dung học tập phù hợp, tạo điều kiện để học sinh phát triển kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và chuẩn bị cho các lựa chọn học tập, đào tạo hoặc tham gia thị trường lao động sau khi hoàn thành chương trình.

5. Người học được công nhận hoàn thành năm học và học tiếp năm học kế tiếp khi có học lực cả năm từ mức Đạt trở lên theo quy định tại Điều 29 và kết quả rèn luyện cả năm từ mức Đạt trở lên theo quy định tại Điều 28 của Quy chế này; các môn học, mô đun chưa đạt yêu cầu được học lại, đánh giá lại theo quy định tại khoản 6 Điều này. Người học có kết quả rèn luyện cả năm ở mức Chưa đạt phải rèn luyện bổ sung trong kỳ nghỉ hè theo kế hoạch của cơ sở đào tạo; người học có học lực cả năm ở mức Chưa đạt được học lại, đánh giá lại các môn học, mô đun chưa đạt; trường hợp vẫn không đạt thì phải học lại năm học đó.

6. Người học chưa đạt yêu cầu đối với môn học, mô đun hoặc nội dung học tập được đăng ký học lại, đánh giá lại theo quy định tại Điều 21 của Quy chế này. Việc học lại, đánh giá lại được tổ chức phù hợp với kế hoạch đào tạo và không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các nội dung học tập của năm học tiếp theo.

7. Cơ sở đào tạo xây dựng kế hoạch tổ chức đánh giá, thi kết thúc môn học, mô đun theo kế hoạch đào tạo toàn khóa và kế hoạch đào tạo từng năm học, phù hợp với tiến độ thực hiện chương trình; việc bố trí thời gian đánh giá, thi phải phù hợp với tiến độ học tập của từng môn học, mô đun và không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các nội dung của chương trình đào tạo.

8. Việc tổ chức lớp học, phân công nhà giáo chủ nhiệm và quản lý học sinh theo năm học thực hiện theo quy định tại Điều 20 Điều lệ Trường trung học nghề và Điều 9, Điều 16 của Quy chế này.

Điều 31. Nội dung, tổ chức giảng dạy và công nhận kết quả học tập phần kiến thức chương trình trung học phổ thông

1. Phần kiến thức chương trình trung học phổ thông trong chương trình giáo dục trung học nghề thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Cơ sở đào tạo tổ chức giảng dạy phần kiến thức chương trình trung học phổ thông theo kế hoạch đào tạo, bảo đảm thực hiện đầy đủ nội dung, yêu cầu cần đạt và khối lượng học tập theo quy định.

3. Nhà giáo giảng dạy kiến thức chương trình trung học phổ thông phải đáp ứng chuẩn trình độ đào tạo, chuẩn nghề nghiệp giáo viên theo quy định và quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường hợp cơ sở đào tạo chưa bảo đảm đủ nhà giáo giảng dạy một hoặc một số môn học, cơ sở đào tạo được hợp đồng thỉnh giảng hoặc liên kết với trường trung học phổ thông, Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên trên địa bàn để tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá; văn bản liên kết phải quy định rõ trách nhiệm quản lý, phân công giảng dạy, ra đề, coi thi, chấm thi và bảo đảm chất lượng của các bên.

4. Việc đánh giá thường xuyên, đánh giá định kỳ và thi kết thúc môn học thực hiện theo quy định tại các Điều 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23 và khoản 1 Điều 24 của Quy chế này.

5. Công nhận, chuyển đổi kết quả học tập phần kiến thức chương trình trung học phổ thông:

a) Học sinh chuyển đến từ trường trung học phổ thông, Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên hoặc cơ sở giáo dục phổ thông khác được xem xét công nhận kết quả học tập các môn học đã tích lũy nếu nội dung, yêu cầu cần đạt tương đương với môn học tương ứng trong chương trình giáo dục trung học nghề.

b) Học sinh chuyển trường giữa các cơ sở đào tạo có tổ chức chương trình giáo dục trung học nghề được xem xét công nhận kết quả học tập đã tích lũy tại cơ sở đào tạo nơi chuyển đi theo quy định về chuyển trường tại Điều 14 của Quy chế này.

c) Người đứng đầu cơ sở đào tạo quyết định việc đánh giá, công nhận, chuyển đổi kết quả học tập đối với từng trường hợp cụ thể trên cơ sở đối chiếu nội dung, yêu cầu cần đạt và khối lượng học tập; kết quả công nhận được lưu trữ trong hồ sơ, dữ liệu học tập của học sinh.

6. Xác nhận hoàn thành khối lượng phần kiến thức chương trình trung học phổ thông:

a) Học sinh hoàn thành khối lượng học tập của phần kiến thức chương trình trung học phổ thông theo quy định được cơ sở đào tạo ghi nhận trong bảng điểm; đây là căn cứ để dự thi tốt nghiệp chương trình giáo dục trung học nghề theo quy định tại Điều 33 của Quy chế này, đăng ký tham dự kỳ thi trung học phổ thông theo nguyện vọng quy định tại khoản 3 Điều 34 của Quy chế này và học liên thông lên trình độ đào tạo cao hơn theo quy định tại Khoản 1 Điều 37 của Quy chế này.

b) Học sinh không hoàn thành khối lượng phần kiến thức chương trình trung học phổ thông được cơ sở đào tạo cấp giấy chứng nhận kết quả học tập các môn học đã hoàn thành.

Điều 32. Kế hoạch và tổ chức các hoạt động thi tốt nghiệp

1. Kế hoạch thi tốt nghiệp phải được xây dựng, phê duyệt và công bố công khai tại cơ sở đào tạo chậm nhất 04 tuần trước ngày tổ chức kỳ thi.

2. Nội dung, thời gian và hình thức tổ chức thi tốt nghiệp

a) Môn thi tốt nghiệp bao gồm: môn Toán; môn Ngữ văn; môn học theo định hướng nghề nghiệp và chuyên môn nghề.

b) Nội dung thi môn Toán và môn Ngữ văn, môn học theo định hướng nghề nghiệp bám sát nội dung chương trình môn học trong chương trình của nhóm ngành, nghề mà học sinh theo học.

c) Môn Ngữ văn, thi theo hình thức tự luận với thời gian làm bài 120 phút.

d) Môn Toán thi theo hình thức trắc nghiệm với thời gian làm bài 90 phút.

đ) Môn học theo định hướng nghề nghiệp gồm 02 môn học được thi theo hình thức trắc nghiệm hoặc tự luận hoặc kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận, với thời gian làm bài không quá 90 phút; nội dung thi bám sát nội dung chương trình môn học theo định hướng nghề nghiệp của nhóm ngành, nghề mà học sinh theo học.

e) Chuyên môn nghề được tổ chức thi bằng hình thức lý thuyết và thực hành nghề. Thi lý thuyết chuyên môn được tổ chức theo hình thức viết, trắc nghiệm hoặc vấn đáp; thi viết hoặc trắc nghiệm không quá 90 phút, thi vấn đáp không quá 30 phút chuẩn bị và 20 phút trả lời đối với mỗi thí sinh. Thi thực hành nghề được tổ chức dưới hình thức thực hiện nhiệm vụ kỹ năng tổng hợp để hoàn thành sản phẩm, dịch vụ hoặc một phần sản phẩm, dịch vụ; thời gian thi do người đứng đầu cơ sở đào tạo quy định phù hợp với chuẩn đầu ra và đặc thù của từng ngành, nghề.

3. Hội đồng thi tốt nghiệp

a) Hội đồng thi tốt nghiệp do người đứng đầu cơ sở đào tạo quyết định thành lập, có ít nhất 05 thành viên gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Thư ký và các Ủy viên.

b) Hội đồng thi tốt nghiệp tổ chức, điều hành toàn diện các hoạt động thi và thành lập các ban giúp việc theo yêu cầu chuyên môn.

4. Ra đề thi, coi thi, chấm thi tốt nghiệp

a) Đề thi phải phù hợp với nội dung và yêu cầu của chương trình đào tạo; mỗi môn thi phải có đề thi chính thức và đề thi dự phòng có độ khó tương đương.

b) Đề thi môn Toán và môn Ngữ văn và môn học theo định hướng nghề nghiệp được thực hiện trên cơ sở ngân hàng đề thi tốt nghiệp do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Cơ sở đào tạo căn cứ ngân hàng đề thi của Bộ Giáo dục và Đào tạo để xây dựng đề thi chính thức, đề thi dự phòng cho cơ sở mình. Trong thời gian Bộ Giáo dục và Đào tạo chưa ban hành ngân hàng đề thi tốt nghiệp cho môn Toán và môn Ngữ văn và môn học theo định hướng nghề nghiệp theo từng nhóm

ngành, nghề đào tạo, cơ sở đào tạo xây dựng đề thi.

c) Đề thi lý thuyết chuyên môn nghề và thực hành nghề do cơ sở đào tạo chủ động xây dựng.

d) Việc tổ chức coi thi, chấm thi do người đứng đầu cơ sở đào tạo quy định, bảo đảm nghiêm túc, khách quan, công bằng.

Điều 33. Điều kiện dự thi và số lần dự thi tốt nghiệp

1. Người học được dự thi tốt nghiệp khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Có điểm tổng kết của tất cả các môn học, mô đun trong chương trình đào tạo đạt từ 5,0 trở lên theo thang điểm 10 và đạt yêu cầu theo quy định đối với các môn học điều kiện và môn học đánh giá bằng hình thức nhận xét.

b) Không trong thời gian bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên; không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

c) Còn số lần dự thi theo quy định tại khoản 2 Điều này và trong quỹ thời gian tối đa hoàn thành chương trình đào tạo.

Trường hợp người học chưa đủ điều kiện quy định tại điểm a khoản này nhưng còn quỹ thời gian hoàn thành khóa học thì được xem xét, cho phép hoàn thành các môn học, mô đun chưa đạt theo quy định tại Điều 21 của Quy chế này để đủ điều kiện dự thi ở các kỳ thi tiếp theo. Trường hợp người học đã chấp hành xong thời gian bị kỷ luật hoặc có kết luận chính thức của cơ quan có thẩm quyền không thuộc diện buộc thôi học thì được xem xét cho phép dự thi tốt nghiệp.

2. Số lần dự thi tốt nghiệp

a) Người học có môn thi tốt nghiệp chưa đạt yêu cầu được đăng ký thi lại môn thi đó không quá 02 lần trong phạm vi thời gian tối đa hoàn thành chương trình đào tạo.

b) Việc tổ chức thi lại được thực hiện tại kỳ thi tốt nghiệp kế tiếp hoặc kỳ thi bổ sung do cơ sở đào tạo tổ chức; thời gian cụ thể do người đứng đầu cơ sở đào tạo quy định nhằm bảo đảm thời gian chuẩn bị và ôn tập cho người học.

c) Người học có lý do chính đáng hoặc gặp trường hợp bất khả kháng không thể tham dự thi thì không tính vào số lần dự thi và được bố trí dự thi ở kỳ thi khác; trường hợp vắng thi không có lý do chính đáng thì vẫn tính là 01 lần dự thi.

d) Người học là người khuyết tật có giấy xác nhận theo quy định được người đứng đầu cơ sở đào tạo xem xét ưu tiên về số lần và các điều kiện hỗ trợ dự thi đặc thù trong phạm vi thời gian tối đa hoàn thành chương trình.

Điều 34. Tính điểm tốt nghiệp

1. Điểm tốt nghiệp được tính theo công thức:

$$Đ_{TN} = (3 \times Đ_{TB} + 2 \times Đ_{TNTH} + Đ_{TNLT} + Đ_{TNV} + Đ_{TNT} + Đ_{TNĐH1} + Đ_{TNĐH2})/10$$

Trong đó:

$Đ_{TN}$: Điểm tốt nghiệp

$Đ_{TB}$: Điểm trung bình chung khóa học tính theo quy định tại khoản 2 Điều 24 của Quy chế này

$Đ_{TNTH}$: Điểm thi tốt nghiệp thực hành nghề

$Đ_{TNLT}$: Điểm thi tốt nghiệp lý thuyết chuyên môn nghề

$Đ_{TNĐH1}$: Điểm thi tốt nghiệp môn học thứ nhất theo định hướng nghề nghiệp

$Đ_{TNĐH2}$: Điểm thi tốt nghiệp môn học thứ hai theo định hướng nghề nghiệp

$Đ_{TNV}$: Điểm thi tốt nghiệp môn Văn

$Đ_{TNT}$: Điểm thi tốt nghiệp môn Toán

2. Người học được công nhận tốt nghiệp khi không có điểm thành phần nào trong công thức tính điểm tốt nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này dưới 5,0 điểm; trường hợp không đáp ứng, người học không được công nhận tốt nghiệp và được dự thi lại theo quy định tại Điều 33 của Quy chế này.

3. Người học chương trình giáo dục trung học nghề, nếu có nguyện vọng và đáp ứng điều kiện theo quy định, được đăng ký dự thi các môn thi trong kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông; kết quả thi có thể sử dụng để đăng ký xét tuyển vào các chương trình đào tạo ở trình độ cao hơn theo quy định của pháp luật về tuyển sinh và quy định của cơ sở giáo dục tổ chức tuyển sinh.

Chương IV

ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ KHÁC

Điều 35. Yêu cầu về chương trình đào tạo trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề khác

1. Yêu cầu về chương trình đào tạo trình độ sơ cấp

a) Nội dung của chương trình bảo đảm để người học có năng lực thực hiện, giải quyết các công việc cơ bản và được dự báo trước của một nghề; khả năng ứng dụng kỹ thuật, công nghệ vào công việc; chú trọng rèn luyện kỹ năng thực hành nghề và phát huy tính tích cực, tự giác của người học; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học sau khi tốt nghiệp.

b) Chương trình đào tạo bảo đảm tính khoa học, hiện đại, hệ thống, thực tiễn, linh hoạt đáp ứng sự thay đổi của thị trường lao động; phân bổ hợp lý thời gian giữa các khối lượng kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp; bảo đảm việc liên thông lên trình độ trung cấp, cao đẳng và chương trình giáo dục trung học nghề.

c) Chương trình đào tạo phải thể hiện được phạm vi, cấu trúc nội dung, phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập đối với

từng môn học, mô đun.

2. Yêu cầu về các chương trình đào tạo nghề khác

a) Nội dung chương trình đào tạo nghề khác phải bảo đảm tính thiết thực, giúp người học có năng lực thực hiện, giải quyết một hoặc một số công việc đơn giản của một nghề.

b) Chương trình đào tạo bảo đảm tính khoa học, hiện đại, hệ thống, thực tiễn, linh hoạt đáp ứng sự thay đổi của thị trường lao động; phân bổ hợp lý thời gian giữa các khối lượng kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp.

c) Chương trình đào tạo phải thể hiện được phạm vi, cấu trúc nội dung, phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập của chương trình.

3. Nội dung, cấu trúc của chương trình đào tạo trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề khác

a) Tên nghề đào tạo, trình độ đào tạo.

b) Đối tượng tuyển sinh.

c) Mục tiêu đào tạo.

d) Quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học sau khi tốt nghiệp, gồm: kiến thức thực tế và kiến thức lý thuyết; kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp và kỹ năng giao tiếp, ứng xử; mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân trong việc áp dụng kiến thức, kỹ năng để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn của nghề đào tạo.

đ) Khối lượng học tập tối thiểu, bao gồm thời gian thực học tối thiểu của chương trình đào tạo, thời gian học lý thuyết, thời gian thực hành, thực tập, trong đó, thời gian thực hành, thực tập tối thiểu chiếm từ 70% thời gian thực học của chương trình đào tạo; riêng đối với nhóm ngành, nghề thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin, kế toán - kiểm toán, tài chính - ngân hàng - bảo hiểm, dịch vụ, nghiệp vụ văn phòng và các nhóm ngành, nghề có tính chất tương tự, thời gian thực hành, thực tập tối thiểu chiếm từ 50% thời gian thực học của chương trình đào tạo, bảo đảm phù hợp với chuẩn đầu ra và đặc thù của từng ngành, nghề đào tạo.

e) Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp.

g) Phương pháp và thang điểm đánh giá.

h) Điều kiện, tiêu chuẩn về giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị cho từng môn học.

i) Hướng dẫn sử dụng chương trình đào tạo.

4. Tổ chức đào tạo, kiểm tra, đánh giá và công nhận kết quả đào tạo

Cơ sở đào tạo tổ chức đào tạo, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, xét công nhận hoàn thành chương trình và cấp chứng chỉ, giấy chứng nhận kết quả học tập đối với chương trình đào tạo trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề khác theo chương trình đào tạo đã được phê duyệt và quy định của pháp luật; quy định cụ thể về quy trình, nội dung, phương thức kiểm tra, đánh giá, điều kiện hoàn thành chương trình, xét công nhận kết quả đào tạo và cấp chứng chỉ, giấy chứng

nhận kết quả học tập, bảo đảm phù hợp với mục tiêu, nội dung, thời lượng, chuẩn đầu ra của từng chương trình và công khai, minh bạch, khách quan.

Điều 36. Biên soạn, thẩm định, lựa chọn, ban hành chương trình đào tạo trình độ sơ cấp và chương trình đào tạo nghề khác

1. Quy trình xây dựng chương trình đào tạo

a) Bước 1: Xác định nhu cầu học nghề và nhu cầu của người sử dụng lao động đối với lao động trình độ sơ cấp, lao động có kiến thức, kỹ năng để giải quyết một hoặc một số công việc đơn giản của nghề; từ đó xác định nghề đào tạo, trình độ đào tạo để xây dựng, lựa chọn chương trình đào tạo.

b) Bước 2: Thiết kế chương trình đào tạo, gồm xác định mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra; xác định danh mục, thời lượng các môn học, mô đun; xác định trình tự và mối liên hệ giữa các môn học, mô đun trong chương trình đào tạo.

c) Bước 3: Biên soạn chương trình đào tạo theo nội dung và cấu trúc đã được xác định, trong đó cụ thể hóa từng môn học, mô đun; điều kiện thực hiện môn học, mô đun; phương pháp và nội dung đánh giá.

d) Bước 4: Hoàn chỉnh dự thảo chương trình đào tạo.

đ) Bước 5: Thẩm định và ban hành chương trình đào tạo.

e) Bước 6: Đánh giá và cập nhật nội dung chương trình đào tạo.

2. Tổ chức xây dựng chương trình đào tạo

a) Người đứng đầu cơ sở đào tạo ra quyết định thành lập Ban chủ nhiệm xây dựng chương trình đào tạo.

b) Ban chủ nhiệm có từ 5 đến 7 thành viên (tùy theo khối lượng công việc của từng chương trình đào tạo cần xây dựng); gồm các nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp, cán bộ khoa học kỹ thuật trong các doanh nghiệp; trong đó, có ít nhất một phần ba thành viên là nhà giáo đang giảng dạy các ngành, nghề trong nhóm ngành, nghề tương ứng. Ban chủ nhiệm có Trưởng ban, Phó Trưởng ban, Thư ký và các Ủy viên.

Tiêu chuẩn của thành viên Ban chủ nhiệm: Có trình độ trung cấp trở lên; Có ít nhất 3 năm kinh nghiệm trực tiếp giảng dạy hoặc hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực của nghề cần xây dựng chương trình.

Trách nhiệm, quyền hạn của Ban chủ nhiệm, thành viên Ban chủ nhiệm do người đứng đầu cơ sở đào tạo quy định.

3. Thẩm định và ban hành chương trình đào tạo

a) Người đứng đầu cơ sở đào tạo quyết định thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo.

Hội đồng thẩm định chương trình có từ 5 đến 7 thành viên (tùy theo khối lượng công việc của từng chương trình đào tạo cần thẩm định) là các nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp, cán bộ khoa học kỹ thuật của doanh nghiệp. Hội đồng thẩm định phải có ít nhất một thành viên là người của đơn vị sử dụng

lao động sau đào tạo và có ít nhất một phần ba tổng số thành viên là nhà giáo đang giảng dạy trình độ đào tạo sơ cấp hoặc trung cấp hoặc cao đẳng với nghề tương ứng. Trong đó có Chủ tịch Hội đồng là đại diện Lãnh đạo cơ sở đào tạo, Phó Chủ tịch, Thư ký và các Ủy viên.

Tiêu chuẩn của thành viên Hội đồng thẩm định chương trình: Có trình độ trung cấp trở lên; Có ít nhất 5 năm kinh nghiệm trực tiếp giảng dạy hoặc hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực của nghề cần thẩm định.

Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng thẩm định chương trình do người đứng đầu cơ sở đào tạo quy định.

b) Nguyên tắc làm việc của hội đồng thẩm định chương trình.

Hội đồng thẩm định chương trình làm việc dưới sự điều hành của Chủ tịch hội đồng.

Phiên họp của Hội đồng thẩm định chương trình chỉ hợp lệ khi có mặt tối thiểu 2/3 số thành viên Hội đồng, trong đó có Chủ tịch, Thư ký và các Ủy viên phản biện; các thành viên vắng mặt phải có bản nhận xét, đánh giá về chương trình gửi Hội đồng trước ngày họp.

Hội đồng thẩm định chương trình thảo luận công khai, từng thành viên trong hội đồng có ý kiến phân tích, đánh giá đối với chương trình đào tạo; biểu quyết từng nội dung và kết luận theo đa số (theo ý kiến của từ 2/3 thành viên Hội đồng trở lên).

Cuộc họp của Hội đồng thẩm định chương trình phải được ghi thành biên bản chi tiết; trong đó có các ý kiến của từng thành viên và kết quả biểu quyết đối với từng nội dung kết luận của Hội đồng. Biên bản được các thành viên của Hội đồng dự họp nhất trí thông qua và cùng ký tên.

c) Hội đồng thẩm định chương trình căn cứ vào các quy định hiện hành về chương trình đào tạo; yêu cầu của nghề đào tạo theo khung trình độ quốc gia, tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia và mục tiêu, chuẩn đầu ra đã xác định để thẩm định chương trình đào tạo.

d) Hội đồng thẩm định chương trình phải kết luận rõ một trong các nội dung sau: thông qua chương trình đào tạo, không cần chỉnh sửa, bổ sung hoặc thông qua chương trình đào tạo nhưng yêu cầu phải chỉnh sửa, bổ sung và nêu nội dung cụ thể cần phải chỉnh sửa, bổ sung hoặc không thông qua chương trình đào tạo và nêu lý do không được thông qua.

đ) Chủ tịch Hội đồng thẩm định chương trình báo cáo kết quả thẩm định chương trình đào tạo, kèm theo biên bản họp hội đồng, hồ sơ thẩm định để người đứng đầu cơ sở đào tạo xem xét, quyết định ban hành.

e) Người đứng đầu cơ sở đào tạo căn cứ kết quả thẩm định chương trình đào tạo của hội đồng thẩm định tự chủ, tự chịu trách nhiệm phê duyệt và ban hành chương trình đào tạo áp dụng cho cơ sở mình.

4. Lựa chọn chương trình đào tạo

Người đứng đầu cơ sở đào tạo có thể lựa chọn chương trình đào tạo của cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp khác nhưng phải tổ chức thẩm định theo quy định tại khoản 3 Điều này để phê duyệt áp dụng đối với cơ sở mình.

5. Đánh giá, cập nhật chương trình đào tạo

a) Ít nhất 3 năm một lần, người đứng đầu cơ sở đào tạo phải tổ chức đánh giá chương trình đào tạo về sự đáp ứng so với chuẩn đầu ra đã xác định và yêu cầu của người sử dụng lao động và những thay đổi của công nghệ, kỹ thuật trong sản xuất đối với nghề đào tạo; những thay đổi trong quy định của nhà nước, của cơ sở đào tạo về chương trình đào tạo; sự thống nhất và gắn kết giữa nội dung chương trình, phương pháp đào tạo, kiểm tra đánh giá, dự kiến tác động của việc thay đổi, cập nhật chương trình đào tạo.

b) Dự thảo những nội dung cần sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo và tổ chức thẩm định theo quy định tại khoản 3 Điều này.

6. Cơ sở đào tạo phải công khai chương trình đào tạo với người học khi tuyển sinh bằng hình thức niêm yết tại trụ sở, địa điểm đào tạo, trong thông báo tuyển sinh hoặc trên trang thông tin điện tử của đơn vị hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng. Các nội dung cần công khai gồm:

a) Nội dung công khai về chương trình đào tạo: tên chương trình đào tạo, đối tượng tuyển sinh, thời gian tuyển sinh, thời gian đào tạo, địa điểm đào tạo; những kiến thức người học sẽ được trang bị, những kỹ năng được thực hành; chứng chỉ sơ cấp hoặc chứng chỉ đào tạo; mức học phí phải nộp; các chính sách hỗ trợ (nếu có).

b) Nội dung công khai về chuẩn đầu ra gồm: những kiến thức, kỹ năng mà người học phải đạt được; những công việc của nghề hoặc vị trí việc làm mà người học có thể thực hiện được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

7. Đối với chương trình đào tạo trình độ sơ cấp việc biên soạn, thẩm định, lựa chọn, ban hành chương trình đào tạo theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này. Đối với chương trình đào tạo nghề khác tùy thuộc vào tính chất, mức độ của chương trình đào tạo, người đứng đầu cơ sở đào tạo quyết định thực hiện đầy đủ hay rút gọn quy trình, quy định đối với việc biên soạn, thẩm định, lựa chọn, ban hành chương trình đào tạo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

Chương V
CÔNG NHẬN, CHUYỂN ĐỔI KẾT QUẢ HỌC TẬP

Điều 37. Công nhận kết quả học tập và miễn trừ nội dung học tập

1. Công nhận và chuyển đổi kết quả học tập được tích lũy từ một chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định về liên thông giữa trung học nghề, trung cấp, cao đẳng và đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Người học đã tích lũy năng lực nghề nghiệp thông qua chứng chỉ kỹ năng nghề, quá trình học tập, làm việc, thực hành nghề hoặc các hình thức phù hợp khác được xem xét công nhận kết quả học tập đối với môn học, mô đun tương ứng khi đáp ứng yêu cầu về nội dung, mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

a) Việc công nhận kết quả học tập được thực hiện thông qua đánh giá năng lực nghề nghiệp thực tế của người học. Cơ sở đào tạo thành lập Hội đồng đánh giá năng lực nghề nghiệp để tổ chức đánh giá, bảo đảm khách quan, công bằng và phù hợp với chuẩn đầu ra của môn học, mô đun được xem xét công nhận. Thành phần Hội đồng gồm đại diện cơ sở đào tạo và doanh nghiệp, thành viên là đại diện doanh nghiệp có kinh nghiệm trực tiếp sử dụng, quản lý hoặc đánh giá lao động trong lĩnh vực, ngành, nghề được đánh giá.

b) Cơ sở đào tạo xây dựng, quản lý và cập nhật ngân hàng câu hỏi, bài kiểm tra, bài thực hành và các công cụ đánh giá phù hợp với yêu cầu về năng lực của môn học, mô đun; tổ chức đánh giá tại cơ sở đào tạo, tại doanh nghiệp hoặc địa điểm phù hợp khác có đủ điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị và an toàn để đánh giá năng lực nghề nghiệp của người học.

c) Căn cứ kết quả đánh giá của Hội đồng, người đứng đầu cơ sở đào tạo quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả học tập của người học. Người học được miễn học, miễn kiểm tra, miễn thi đối với môn học, mô đun hoặc nội dung học tập đã được công nhận.

3. Người học được miễn học, miễn thi kết thúc môn học Giáo dục thể chất trong trường hợp là thương binh, bệnh binh, người có thương tật hoặc bệnh mãn tính có chỉ định y khoa làm hạn chế chức năng vận động; hoặc trong thời gian học tập đạt giải nhất, nhì, ba hoặc huy chương trong các đợt thi đấu thể thao từ cấp tỉnh, cấp bộ, ngành trở lên.

4. Người học có giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật được người đứng đầu cơ sở đào tạo xem xét, quyết định cho miễn, giảm các nội dung học tập mà điều kiện thể chất hoặc khả năng cá nhân không thể đáp ứng được trên cơ sở bảo đảm quyền tiếp cận giáo dục bình đẳng và chất lượng đào tạo.

5. Cơ sở đào tạo ban hành quy định về công nhận, chuyển đổi kết quả học tập và đánh giá, công nhận năng lực nghề nghiệp đã tích lũy của người học, trong đó quy định cụ thể nguyên tắc, tiêu chí, điều kiện, phương thức, nội dung và quy trình thực hiện; việc xây dựng và sử dụng ngân hàng câu hỏi, bài kiểm tra, bài thực hành và các công cụ đánh giá; việc tổ chức đánh giá tại cơ sở đào tạo, doanh nghiệp hoặc địa điểm phù hợp khác; thành phần, nhiệm vụ và nguyên tắc làm việc của Hội đồng đánh giá năng lực nghề nghiệp; hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện; thẩm quyền và trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân có liên quan; việc giải quyết kiến nghị, khiếu nại, thu hồi kết quả công nhận và trách nhiệm giải trình trong quá trình thực hiện.

6. Việc công nhận kết quả học tập, công nhận năng lực nghề nghiệp và miễn

trừ nội dung học tập phải bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan, đúng thẩm quyền, phù hợp với năng lực thực tế của người học; không làm giảm yêu cầu về chất lượng và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người học.

7. Cơ sở đào tạo quản lý, lưu trữ đầy đủ hồ sơ công nhận và chuyển đổi kết quả học tập, hồ sơ đánh giá năng lực nghề nghiệp, kết quả đánh giá, quyết định công nhận kết quả học tập và các tài liệu, minh chứng có liên quan theo quy định của pháp luật về lưu trữ; thực hiện số hóa hồ sơ, cập nhật dữ liệu theo quy định của pháp luật, bảo đảm tính đầy đủ, chính xác, khả năng tra cứu, xác thực và chia sẻ thông tin phục vụ công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra. Việc quản lý, lưu trữ và khai thác dữ liệu phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, lưu trữ và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương VI
DẠY HỌC TRỰC TUYẾN, TỪ XA, KẾT HỢP, TẠI DOANH NGHIỆP VÀ NGÀNH, NGHỀ ĐẶC THÙ

Điều 38. Ứng dụng dạy học trực tuyến trong tổ chức đào tạo

1. Nguyên tắc tổ chức dạy học trực tuyến

a) Dạy học trực tuyến là cách thức tổ chức dạy học được áp dụng trong phương thức đào tạo trực tiếp hoặc phương thức đào tạo kết hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15 và khoản 5 Điều 2 của Quy chế này, không phải là cách thức đào tạo độc lập; việc áp dụng phải bảo đảm mục tiêu, chuẩn đầu ra, nội dung chương trình và chất lượng đào tạo tương đương với việc tổ chức dạy học trực tiếp, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của chương trình đào tạo đối với từng trình độ. Công nghệ số và trí tuệ nhân tạo chỉ là công cụ hỗ trợ, không thay thế trách nhiệm chuyên môn của cơ sở đào tạo, nhà giáo và người học.

b) Dạy học trực tuyến được áp dụng đối với nội dung lý thuyết, hướng dẫn tự học, thảo luận, ôn tập, kiểm tra thường xuyên và các nội dung phù hợp khác theo đặc điểm của từng môn học, mô đun.

c) Các nội dung thực hành nghề, thực tập, thí nghiệm, thao tác trên thiết bị, máy móc phải được tổ chức đào tạo trực tiếp tại cơ sở đào tạo, doanh nghiệp hoặc các địa điểm đào tạo hợp pháp, trừ nội dung thực hành mô phỏng, thực hành nghiệp vụ số được quy định tại điểm c khoản 5 Điều này.

d) Căn cứ tính chất đặc thù của chương trình đào tạo, yêu cầu về chất lượng và điều kiện thực tế bảo đảm hoạt động dạy học trực tuyến, người đứng đầu cơ sở đào tạo quyết định cách thức và tỷ lệ dạy học trực tuyến cụ thể cho từng môn học, mô đun và từng chương trình đào tạo, không vượt quá giới hạn phân tầng quy định tại khoản 5 Điều này và bảo đảm chuẩn đầu ra theo quy định.

2. Không tổ chức dạy học trực tuyến đối với nội dung thực hành, thực tập, thí nghiệm, thao tác nghề nghiệp (kể cả nội dung thực hành mô phỏng, thực hành nghiệp vụ số) của các nhóm ngành, nghề có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, đòi hỏi kỹ năng chuyên sâu hoặc thực hành trực tiếp đặc thù sau đây:

a) Các ngành, nghề thuộc lĩnh vực sức khỏe.

b) Các ngành, nghề thuộc lĩnh vực nghệ thuật, thể thao đòi hỏi kỹ năng chuyên sâu.

c) Các ngành, nghề yêu cầu huấn luyện kỹ năng vận hành thiết bị, máy móc, hóa chất, điện, cơ khí, xây dựng, phương tiện vận tải hoặc các ngành, nghề thuộc danh mục công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động theo quy định của pháp luật.

d) Các ngành, nghề thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, các ngành, nghề liên quan tới bí mật nhà nước.

đ) Các ngành, nghề, danh mục môn học, mô đun không đào tạo trực tuyến do các cơ quan quản lý chuyên ngành quy định.

3. Cơ sở đào tạo tổ chức dạy học trực tuyến phải bảo đảm các điều kiện sau:

a) Có hạ tầng kỹ thuật, hệ thống quản lý học tập (LMS) và đường truyền ổn định, đáp ứng yêu cầu về nghiệp vụ đào tạo, tiêu chuẩn kỹ thuật, công nghệ; bảo đảm tối thiểu các chức năng xác thực danh tính người học, quản lý và lưu vết toàn bộ quá trình học tập, hỗ trợ kiểm tra, đánh giá và phòng ngừa gian lận, bảo đảm khả năng truy xuất, kiểm chứng và giải trình dữ liệu; đáp ứng yêu cầu về an toàn thông tin, bảo mật dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân và có khả năng kết nối, liên thông với hệ thống, cơ sở dữ liệu giáo dục theo quy định.

b) Có hệ thống học liệu số, bài giảng điện tử và ngân hàng câu hỏi kiểm tra, đánh giá được thẩm định về nội dung, chất lượng, phù hợp với hình thức dạy học trực tuyến.

c) Đội ngũ nhà giáo và cán bộ hỗ trợ học tập phải được đào tạo, bồi dưỡng về năng lực số, phương pháp giảng dạy trực tuyến và kỹ năng vận hành, khai thác hệ thống đào tạo.

d) Ban hành quy chế tổ chức dạy học trực tuyến, trong đó quy định cụ thể trách nhiệm của các đơn vị quản lý, nhà giáo, người học và các bộ phận liên quan trong việc tổ chức, thực hiện và giám sát quá trình đào tạo.

đ) Công khai các thông tin về chương trình đào tạo, kế hoạch, hình thức tổ chức giảng dạy, phương thức kiểm tra, đánh giá và các điều kiện bảo đảm chất lượng trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo trước khi tuyển sinh và tổ chức đào tạo.

4. Kiểm tra, đánh giá trong dạy học trực tuyến

a) Việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập trong dạy học trực tuyến phải được quy định cụ thể tại Quy chế đào tạo của cơ sở đào tạo; bảo đảm tính khách quan, trung thực, công bằng và phản ánh đúng thực chất năng lực của người học.

b) Kiểm tra thường xuyên, định kỳ có thể thực hiện theo hình thức trực tuyến. Đối với thi kết thúc môn học, mô đun, cơ sở đào tạo được phép tổ chức trực tuyến nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện về hạ tầng kỹ thuật, phương án giám sát, nhận diện người học và kiểm soát chặt chẽ quy trình thi để chống gian lận.

c) Các nội dung đánh giá kỹ năng thực hành, thí nghiệm, thực tập, thao tác nghề nghiệp bắt buộc phải thực hiện trực tiếp tại cơ sở đào tạo hoặc địa điểm đào tạo hợp pháp để bảo đảm đạt chuẩn đầu ra theo yêu cầu của chương trình đào tạo. Việc sử dụng trí tuệ nhân tạo trong kiểm tra, đánh giá phải bảo đảm hỗ trợ, có kiểm soát, không thay thế vai trò của nhà giáo và tuân thủ quy định về liêm chính học thuật.

d) Kết quả học tập theo cách thức dạy học trực tuyến được công nhận tương đương với kết quả học tập theo cách thức dạy học trực tiếp.

5. Người đứng đầu cơ sở đào tạo quyết định tỷ lệ dạy học trực tuyến cụ thể cho từng môn học, mô đun trên cơ sở bảo đảm chuẩn đầu ra, không vượt quá các giới hạn tối đa sau đây (tính theo thời lượng của môn học, mô đun).

a) Không quá 30% thời lượng đối với các môn học, mô đun thực hành và mô đun tích hợp.

b) Không quá 70% thời lượng đối với các môn học lý thuyết chuyên ngành và các môn học chung, trừ môn Giáo dục quốc phòng và an ninh, môn Giáo dục thể chất tổ chức theo quy định riêng của cơ quan quản lý chuyên ngành.

c) Không quá 50% thời lượng đối với các môn học, mô đun thực hành thuộc các ngành, nghề thuộc nhóm ngành, nghề Công nghệ thông tin, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm, trong đó có thể tổ chức trực tuyến đối với các nội dung thực hành mô phỏng, thực hành nghiệp vụ số phù hợp với đặc thù của môn học, mô đun và bảo đảm chuẩn đầu ra.

Điều 39. Đào tạo từ xa

1. Nguyên tắc tổ chức đào tạo

a) Đào tạo từ xa được tổ chức theo quy định tại Khoản 4 Điều 2 của Quy chế này; bảo đảm mục tiêu, chuẩn đầu ra, nội dung chương trình và chất lượng đào tạo theo quy định. Công nghệ số và trí tuệ nhân tạo chỉ là công cụ hỗ trợ, không thay thế trách nhiệm chuyên môn của cơ sở đào tạo, nhà giáo và người học.

b) Không áp dụng phương thức đào tạo từ xa đối với toàn bộ nội dung chương trình đào tạo thuộc các nhóm ngành, nghề quy định tại khoản 2 Điều 38 Quy chế này.

c) Các nội dung thực hành nghề, thí nghiệm, thực tập, thao tác trên thiết bị, máy móc và các nội dung đánh giá kỹ năng cốt lõi bắt buộc phải tổ chức trực tiếp tại cơ sở đào tạo, doanh nghiệp hoặc địa điểm đào tạo hợp pháp, trừ nội dung thực hành mô phỏng, thực hành nghiệp vụ số quy định tại điểm c khoản 5 Điều 38 Quy chế này.

2. Học liệu đào tạo

a) Học liệu đào tạo từ xa bao gồm học liệu chính và học liệu bổ trợ, được số hóa và tích hợp trên hệ thống quản lý học tập (LMS) của cơ sở đào tạo. Học liệu chính là các nội dung cốt lõi, đa phương tiện (học liệu điện tử, học liệu số, giáo trình, bài giảng video, bài giảng tương tác, mô đun thực hành mô phỏng, ngân hàng câu hỏi, bài tập thực hành, tình huống nghiên cứu và tài liệu hướng dẫn học tập) bảo đảm cung cấp đầy đủ kiến thức, kỹ năng theo chương trình đào tạo để người học tự học, tự nghiên cứu. Học liệu bổ trợ là các nội dung chi tiết hỗ trợ người học hiểu sâu sắc, đầy đủ nội dung học liệu chính, nhằm củng cố, mở rộng và phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng của người học.

b) Học liệu điện tử phải được thiết kế để người học có thể tự học, tự nghiên cứu. Người đứng đầu cơ sở đào tạo quy định cụ thể tiêu chuẩn kỹ thuật (thời lượng, định dạng, cấu trúc) của học liệu phù hợp với đặc điểm của từng chương trình đào tạo bảo đảm khả năng truyền tải nội dung hiệu quả.

c) Học liệu đào tạo từ xa được công bố trên môi trường mạng phải tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ mạng, tuân thủ quy định về quyền sở hữu trí tuệ và bảo vệ dữ liệu cá nhân; tất cả học liệu phải được cơ sở đào tạo tổ chức thẩm định về nội dung, tính sư phạm, minh bạch nguồn gốc, thường xuyên cập nhật theo yêu cầu thực tiễn của ngành, nghề đào tạo. Việc sử dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo trong phát triển, cập nhật và khai thác học liệu phải bảo đảm tính chính xác, minh bạch và kiểm soát chất lượng.

3. Điều kiện tổ chức và phương thức tương tác

a) Cơ sở đào tạo phải đáp ứng các điều kiện về hạ tầng kỹ thuật, hệ thống quản lý học tập (LMS) quy định tại điểm a Khoản 3 Điều 38 của Quy chế này.

b) Đào tạo từ xa được thực hiện thông qua hệ thống quản lý học tập (LMS), hệ thống E-Learning, M-Learning hoặc các nền tảng công nghệ đào tạo thông minh khác, cho phép người học truy cập và nghiên cứu học liệu mọi lúc, mọi nơi; tạo điều kiện cho người học chủ động lộ trình học tập, đồng thời bảo đảm sự kết nối, hỗ trợ thường xuyên giữa nhà giáo và người học.

c) Cơ sở đào tạo quy định các kênh tương tác chính thức (diễn đàn, chat, họp trực tuyến, hội thảo trực tuyến) để nhà giáo hỗ trợ, giải đáp và thảo luận với người học. Hoạt động tương tác là thành phần bắt buộc trong quá trình đào tạo. Người đứng đầu cơ sở đào tạo ban hành quy định về cách thức, tần suất tương tác và trách nhiệm của các bên, bảo đảm môi trường học tập trực tuyến văn minh, an toàn và tuân thủ pháp luật.

d) Cơ sở đào tạo có trách nhiệm duy trì, cập nhật thông tin trên môi trường học tập; bảo đảm tính chính xác, dễ truy cập và thuận tiện cho người học.

4. Đánh giá kết quả đào tạo

a) Cơ sở đào tạo quyết định hình thức kiểm tra, thi kết thúc môn học, mô đun (trực tiếp hoặc trực tuyến). Trường hợp tổ chức trực tuyến phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện về hạ tầng kỹ thuật, phương án giám sát, nhận diện người học và kiểm soát chặt chẽ quy trình thi để chống gian lận. Việc sử dụng trí tuệ nhân tạo

trong kiểm tra, đánh giá phải bảo đảm hỗ trợ, có kiểm soát, không thay thế vai trò của nhà giáo và tuân thủ quy định về liêm chính học thuật. Đề thi, bài kiểm tra phải được xây dựng, thẩm định và phê duyệt theo quy trình chuyên môn của cơ sở đào tạo.

b) Các nội dung đánh giá kỹ năng thực hành, thí nghiệm, thực tập, thao tác nghề nghiệp bắt buộc phải thực hiện trực tiếp tại cơ sở đào tạo hoặc địa điểm đào tạo hợp pháp để bảo đảm đạt chuẩn đầu ra theo yêu cầu của chương trình đào tạo.

Điều 40. Đào tạo kết hợp

1. Nguyên tắc tổ chức đào tạo

a) Việc tổ chức đào tạo kết hợp giữa trực tiếp và từ xa phải được thiết kế có chủ đích, bảo đảm thực hiện đầy đủ mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo; bảo đảm chất lượng, khối lượng kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và thời lượng đào tạo theo quy định đối với từng trình độ, chương trình đào tạo. Công nghệ số và trí tuệ nhân tạo chỉ là công cụ hỗ trợ, không thay thế vai trò của nhà giáo.

b) Nội dung lý thuyết, thảo luận, tự học có hướng dẫn và kiểm tra thường xuyên có thể tổ chức theo phương thức từ xa. Các nội dung thực hành, thí nghiệm, thực tập, đánh giá kỹ năng nghề nghiệp và các nội dung yêu cầu sử dụng thiết bị, máy móc, vật tư chuyên ngành bắt buộc phải tổ chức trực tiếp tại cơ sở đào tạo, doanh nghiệp hoặc địa điểm đào tạo hợp pháp, trừ nội dung thực hành mô phỏng, thực hành nghiệp vụ số quy định tại điểm c khoản 5 Điều 38 Quy chế này.

c) Tỷ lệ thời lượng đào tạo từ xa đối với từng môn học, mô đun do người đứng đầu cơ sở đào tạo quyết định trên cơ sở đặc thù của chương trình đào tạo và điều kiện bảo đảm chất lượng, các nội dung thực hành, thí nghiệm, thực tập đòi hỏi thao tác trực tiếp phải được tổ chức trực tiếp.

d) Việc tổ chức đào tạo kết hợp phải bảo đảm quyền lợi của người học, tạo sự linh hoạt về thời gian, địa điểm nhưng phải duy trì các yêu cầu về tương tác, hỗ trợ, kiểm tra, giám sát thường xuyên trong suốt quá trình học tập.

2. Chương trình, học liệu và môi trường đào tạo

a) Chương trình đào tạo kết hợp là chương trình đào tạo của ngành, nghề đang được cơ sở đào tạo áp dụng đối với hình thức đào tạo chính quy; phải xác định rõ cấu trúc, danh mục các nội dung tổ chức trực tiếp và tổ chức từ xa, phương thức kiểm tra, đánh giá và yêu cầu chuẩn đầu ra đối với từng môn học, mô đun.

b) Học liệu sử dụng trong đào tạo kết hợp bao gồm tài liệu phục vụ giảng dạy trực tiếp và hệ thống học liệu số (bài giảng điện tử, bài giảng tương tác, học liệu đa phương tiện). Học liệu số phải bảo đảm tính khoa học, tính sư phạm và tích hợp đồng bộ trên hệ thống quản lý học tập nhằm phục vụ tối ưu năng lực tự học, tự nghiên cứu của người học.

c) Cơ sở đào tạo phải xây dựng, duy trì và vận hành hệ thống quản lý học tập (LMS) hoặc hệ thống quản lý nội dung học tập (LCMS) đáp ứng yêu cầu quy định tại điểm a Khoản 3 Điều 38 của Quy chế này, đồng thời lưu trữ và quản lý dữ liệu về lộ trình học tập, thời lượng tham gia, kết quả đánh giá và lịch sử tương

tác giữa nhà giáo và người học.

d) Hạ tầng kỹ thuật, hệ thống quản trị và các nguồn học liệu số vận hành trên môi trường mạng phải bảo đảm các tiêu chuẩn kỹ thuật về an toàn thông tin, bảo mật dữ liệu cá nhân; tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ, an ninh mạng và quản lý thông tin trên không gian mạng.

3. Tổ chức giảng dạy và quản lý đào tạo

a) Cơ sở đào tạo chủ động xây dựng kế hoạch đào tạo và tiến trình giảng dạy kết hợp giữa trực tiếp và từ xa cho từng ngành, nghề, trình độ đào tạo; quy định cụ thể về cấu trúc phân bổ thời lượng, lịch trình học tập, phương thức tổ chức dạy học (đồng bộ và không đồng bộ), quy trình kiểm tra, đánh giá và hệ thống giải pháp hỗ trợ người học trên môi trường số.

b) Nhà giáo tham gia giảng dạy kết hợp phải đáp ứng đầy đủ chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm theo quy định; đồng thời phải có năng lực số, kỹ năng thiết kế học liệu số và năng lực khai thác, vận hành thành thạo các tính năng trên hệ thống quản lý học tập (LMS) để tổ chức và quản lý lớp học hiệu quả.

c) Cơ sở đào tạo ứng dụng công nghệ số để thực hiện việc xác thực thông tin người học, theo dõi, giám sát và ghi nhận tự động tiến trình học tập của người học; bảo đảm lưu trữ an toàn, toàn vẹn dữ liệu học tập, kết quả đánh giá và các minh chứng điện tử liên quan phục vụ công tác quản lý chất lượng và kiểm định.

d) Người học tham gia đào tạo kết hợp có trách nhiệm hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ học tập theo lộ trình; tuân thủ nghiêm ngặt quy định vận hành của hệ thống LMS, quy tắc ứng xử văn minh trên không gian mạng và cam kết bảo đảm tính liêm chính học thuật trong suốt quá trình học tập, kiểm tra, thi cử.

đ) Người đứng đầu cơ sở đào tạo ban hành quy định cụ thể về quy trình tổ chức, quản lý và kiểm soát chất lượng đào tạo kết hợp phù hợp với năng lực hạ tầng công nghệ, điều kiện thực tế của đơn vị và các quy định của pháp luật hiện hành.

4. Kiểm tra, đánh giá và công nhận kết quả học tập

a) Việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập trong đào tạo kết hợp được thực hiện theo quy định của chương trình đào tạo và quy chế của cơ sở đào tạo; bảo đảm sự kết hợp chặt chẽ, khoa học giữa đánh giá quá trình (trên hệ thống LMS) và thi kết thúc môn học, mô đun.

b) Cơ sở đào tạo quyết định hình thức kiểm tra, thi kết thúc môn học, mô đun trên cơ sở ứng dụng các giải pháp công nghệ để bảo đảm tính khách quan, công bằng, minh bạch, xác thực đúng danh tính người học và đánh giá chuẩn xác năng lực đầu ra. Việc sử dụng trí tuệ nhân tạo trong kiểm tra, đánh giá phải bảo đảm hỗ trợ, có kiểm soát, không thay thế vai trò của nhà giáo và tuân thủ quy định về liêm chính học thuật.

c) Đối với các nội dung đánh giá kỹ năng thực hành nghề, năng lực thao tác nghề nghiệp, thực tập nghề nghiệp hoặc các môn học, mô đun có yêu cầu thao tác trực tiếp trên trang thiết bị, máy móc chuyên ngành, việc tổ chức kiểm tra, thi và đánh giá kết quả bắt buộc phải thực hiện theo hình thức trực tiếp.

d) Người học hoàn thành chương trình đào tạo theo hình thức kết hợp được xét công nhận tốt nghiệp và cấp văn bằng theo quy định hiện hành.

đ) Việc lưu trữ hồ sơ, dữ liệu học tập, kết quả kiểm tra, thi và cấp văn bằng, chứng chỉ phải được số hóa, lưu trữ an toàn trên hệ thống dữ liệu của cơ sở đào tạo và tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 41. Đào tạo tại doanh nghiệp

1. Nguyên tắc tổ chức đào tạo tại doanh nghiệp

a) Việc tổ chức đào tạo tại doanh nghiệp phải bảo đảm thực hiện đầy đủ mục tiêu, chuẩn đầu ra, khối lượng kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp của chương trình đào tạo theo quy định đối với từng trình độ, ngành, nghề đào tạo.

b) Nội dung đào tạo tại doanh nghiệp phải gắn kết chặt chẽ với danh mục ngành, nghề đào tạo, vị trí việc làm, tiêu chuẩn kỹ năng nghề và điều kiện công nghệ thực tế của doanh nghiệp phối hợp đào tạo.

c) Hoạt động đào tạo tại doanh nghiệp phải bảo đảm tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ và các điều kiện bảo vệ sức khỏe, quyền lợi chính đáng cho người học trong suốt quá trình học tập, thực hành, thực tập.

d) Người học tham gia đào tạo tại doanh nghiệp được hướng dẫn, giám sát, đánh giá kết quả học tập công bằng, khách quan; được bảo đảm đầy đủ các quyền và lợi ích hợp pháp theo quy định của pháp luật và hợp đồng liên kết đào tạo giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp.

đ) Đối với một số ngành nghề mang tính chất làm việc trên môi trường số, thời gian người học tham gia các dự án thực tế của doanh nghiệp được giao khoán và đánh giá từ xa (thực tập ảo) được tính vào thời lượng đào tạo tại doanh nghiệp.

e) Đối với các ngành, nghề đặc thù thuộc lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao, đào tạo tại doanh nghiệp được hiểu bao gồm đào tạo, thực hành, thực tập tại doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, tổ chức nghề nghiệp, cơ sở biểu diễn, thi đấu, sáng tác, sản xuất, huấn luyện, bảo tàng, thư viện, nhà hát, đoàn nghệ thuật, hãng phim, studio, câu lạc bộ, liên đoàn, hiệp hội hoặc địa điểm thực hành nghề nghiệp hợp pháp khác phù hợp với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

2. Điều kiện tổ chức đào tạo tại doanh nghiệp

a) Doanh nghiệp tham gia phối hợp đào tạo phải có tư cách pháp nhân và ngành, nghề sản xuất, kinh doanh phù hợp với ngành, nghề đào tạo; có hạ tầng cơ sở vật chất, trang thiết bị, quy trình công nghệ và môi trường làm việc đáp ứng yêu cầu năng lực thực hành của chương trình đào tạo và bảo đảm an toàn cho người học.

b) Có người dạy nghề đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, phù hợp với nội dung được phân công hướng dẫn.

c) Có hợp đồng liên kết đào tạo hoặc văn bản thỏa thuận hợp tác được ký kết hợp pháp giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp, trong đó quy định rõ ràng trách

nhiệm, quyền lợi của các bên về chi phí đào tạo, tổ chức giảng dạy, quản lý người học, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, chế độ hỗ trợ và bảo hiểm an toàn cho người học.

d) Có kế hoạch đào tạo, tiến độ giảng dạy và cấu trúc phân bổ thời lượng chi tiết đối với từng ngành, nghề, môn học, mô đun tổ chức tại doanh nghiệp, được cơ sở đào tạo thẩm định và phê duyệt trước khi triển khai.

3. Nội dung và thời lượng đào tạo tại doanh nghiệp

a) Đào tạo tại doanh nghiệp tập trung vào các nội dung thực hành kỹ năng nghề chuyên sâu, trải nghiệm sản xuất thực tế, rèn luyện kỹ năng số, năng lực thích ứng công nghệ, tác phong công nghiệp và văn hóa doanh nghiệp phù hợp với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

b) Thời lượng đào tạo tại doanh nghiệp do người đứng đầu cơ sở đào tạo quyết định căn cứ vào đặc thù của chương trình đào tạo, yêu cầu kỹ năng của từng ngành, nghề, trình độ và bảo đảm theo các quy định hiện hành.

c) Việc tổ chức đào tạo tại doanh nghiệp có thể thực hiện linh hoạt theo từng đợt tập trung, theo mô hình đào tạo song hành hoặc bố trí xen kẽ phù hợp với tiến trình giảng dạy của cơ sở đào tạo và kế hoạch sản xuất của doanh nghiệp.

4. Trách nhiệm của cơ sở đào tạo

a) Chủ trì xây dựng kế hoạch, nội dung và cách thức tổ chức đào tạo tại doanh nghiệp phù hợp với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đối với từng trình độ đào tạo, bao gồm cả chương trình trung học nghề.

b) Thiết lập cơ chế kết nối và ứng dụng các công cụ số để phối hợp với doanh nghiệp trong việc quản lý, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát tiến độ và kiểm soát chất lượng học tập của người học.

c) Phân công nhà giáo hoặc cán bộ chuyên môn có năng lực phối hợp đồng hành, theo dõi sát sao quá trình học tập và hỗ trợ giải quyết các vấn đề chuyên môn phát sinh của người học tại doanh nghiệp.

d) Chủ trì, phối hợp với doanh nghiệp giải quyết kịp thời các vấn đề phát sinh liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ và bảo đảm an toàn cho người học trong suốt thời gian đào tạo.

5. Trách nhiệm của doanh nghiệp tham gia đào tạo

a) Bố trí không gian, mặt bằng sản xuất, trang thiết bị công nghệ và cử nhân sự có đủ năng lực, kinh nghiệm thực tế để hướng dẫn người học theo đúng kế hoạch phối hợp.

b) Tạo điều kiện để người học được trực tiếp tiếp cận quy trình công nghệ, tham gia thực hành, thực tập sản xuất phù hợp với nội dung chương trình đào tạo.

c) Phối hợp chặt chẽ với cơ sở đào tạo trong việc quản lý, nhận xét và đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học thông qua hệ thống nhật ký điện tử hoặc các nền tảng số dùng chung.

d) Bảo đảm các điều kiện về an toàn lao động, vệ sinh lao động; trang bị bảo hộ lao động; trả tiền lương, tiền công cho người học khi tham gia lao động làm ra sản phẩm theo mức do các bên thỏa thuận, đặc biệt đối với học sinh học chương trình giáo dục trung học nghề theo quy định của pháp luật.

6. Kiểm tra, đánh giá và công nhận kết quả học tập

a) Việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập tại doanh nghiệp được thực hiện nghiêm túc theo quy định của chương trình đào tạo và quy chế của cơ sở đào tạo; bảo đảm sự kết hợp khoa học, chặt chẽ giữa đánh giá quá trình và đánh giá kết thúc môn học, mô đun.

b) Việc đánh giá kết quả được thực hiện trên cơ sở phối hợp trực tiếp giữa nhà giáo của cơ sở đào tạo và người dạy nghề của doanh nghiệp. Các tiêu chí, quy trình đánh giá phải được lượng hóa rõ ràng bằng bảng kiểm năng lực và công khai trước khi triển khai; khuyến khích ứng dụng hồ sơ năng lực số để ghi nhận sinh động, thực chất tiến trình phát triển kỹ năng của người học.

c) Toàn bộ dữ liệu kết quả, hồ sơ đánh giá và các minh chứng điện tử liên quan đến quá trình đào tạo tại doanh nghiệp phải được cơ sở đào tạo số hóa, lưu trữ an toàn, toàn vẹn dữ liệu và tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 42. Đào tạo ngành, nghề đặc thù thuộc lĩnh vực nghệ thuật, thể thao và các ngành, nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm

1. Phạm vi và đối tượng áp dụng ngành, nghề đặc thù

a) Đào tạo ngành, nghề đặc thù là việc tổ chức đào tạo đối với ngành, nghề có yêu cầu riêng về điều kiện tuyển sinh, chương trình đào tạo, thời gian đào tạo, phương thức tổ chức đào tạo, thực hành, thực tập, kiểm tra, đánh giá và điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định của pháp luật chuyên ngành và quy định của cơ quan có thẩm quyền.

b) Các chương trình đào tạo đặc thù được tổ chức nhằm phát hiện, bồi dưỡng và phát triển năng khiếu, năng lực chuyên môn chuyên sâu; đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động, hoạt động nghề nghiệp chuyên nghiệp và hội nhập quốc tế.

2. Nguyên tắc tổ chức đào tạo ngành, nghề đặc thù

a) Việc tổ chức đào tạo ngành, nghề đặc thù phải bảo đảm mục tiêu, chuẩn đầu ra, yêu cầu về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, mức độ tự chủ và trách nhiệm theo quy định của Khung trình độ quốc gia Việt Nam, chuẩn chương trình đào tạo các ngành, nghề đặc thù và quy định chuyên ngành có liên quan (nếu có).

b) Chương trình đào tạo được thiết kế theo lộ trình tích lũy linh hoạt, phù hợp với đặc thù phát hiện, bồi dưỡng và phát triển năng khiếu; thời gian đào tạo có thể kéo dài hơn so với chương trình đào tạo thông thường cùng trình độ đào tạo.

c) Nội dung đào tạo phải bảo đảm sự cân đối giữa kiến thức lý thuyết, thực hành nghề nghiệp, thực tập nghề nghiệp và rèn luyện kỹ năng chuyên môn đặc thù; trong đó các môn học, mô đun thực hành, thực tập, năng khiếu chuyên môn

giữ vai trò chủ đạo đối với các chương trình có yêu cầu hình thành năng lực biểu diễn, thi đấu, sáng tạo, thực hành nghề nghiệp. Tỷ trọng cụ thể được xác định trong chuẩn chương trình đào tạo và chương trình đào tạo của từng ngành, nghề.

d) Việc tổ chức đào tạo phải gắn với hoạt động biểu diễn, thi đấu, sáng tác, thực hành nghề nghiệp hoặc các hoạt động chuyên môn thực tế phù hợp với đặc điểm của từng ngành, nghề đào tạo.

đ) Người học tham gia chương trình đào tạo đặc thù phải đáp ứng yêu cầu về năng khiếu, thể chất, kỹ năng hoặc các điều kiện đặc thù khác theo quy định của chương trình đào tạo và quy chế tuyển sinh.

3. Chương trình đào tạo và thời gian đào tạo các ngành, nghề đặc thù

a) Chương trình đào tạo ngành, nghề đặc thù được xây dựng trên cơ sở chuẩn chương trình đào tạo, phù hợp với mô tả bậc trình độ trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam, chuẩn chương trình đào tạo các ngành, nghề đặc thù và yêu cầu chuyên môn của từng ngành, lĩnh vực đào tạo.

b) Thời gian đào tạo được xác định theo đặc điểm của từng ngành, nghề; có thể tổ chức đào tạo liên tục, tích lũy theo giai đoạn hoặc kết hợp giữa đào tạo văn hóa và đào tạo chuyên môn năng khiếu.

c) Đối với các ngành, nghề nghệ thuật chuyên sâu, thể dục, thể thao thành tích cao và các ngành, nghề có yêu cầu đặc biệt về phát triển năng khiếu, cơ sở đào tạo được tổ chức tuyển sinh từ bậc trung học cơ sở hoặc trình độ tương đương theo quy định của pháp luật.

d) Người học tại các cơ sở đào tạo nghệ thuật chuyên sâu được tổ chức học tập đồng thời chương trình giáo dục phổ thông và chương trình đào tạo nghề nghiệp theo kế hoạch đào tạo của cơ sở đào tạo.

đ) Người học hoàn thành chương trình đào tạo và khối lượng kiến thức văn hóa theo quy định được cấp văn bằng, chứng chỉ hoặc công nhận trình độ tương đương theo quy định của pháp luật.

4. Đánh giá và công nhận kết quả học tập các ngành, nghề đặc thù

a) Việc kiểm tra, đánh giá, xét công nhận tốt nghiệp đối với ngành, nghề đặc thù được thực hiện bằng hình thức phù hợp với đặc điểm nghề nghiệp, bao gồm bài thi thực hành, biểu diễn, thi đấu, trình diễn, bảo vệ sản phẩm, đồ án, dự án, hồ sơ nghề nghiệp hoặc đánh giá của hội đồng chuyên môn. Tiêu chí đánh giá phải được công bố trước, có minh chứng lưu trữ và bảo đảm đánh giá được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

b) Việc kiểm tra, đánh giá trong đào tạo ngành, nghề đặc thù được thực hiện phù hợp với đặc điểm của từng ngành, nghề đào tạo; kết hợp giữa đánh giá kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, năng lực thực hành, biểu diễn, thi đấu hoặc sáng tạo nghề nghiệp.

c) Cơ sở đào tạo được công nhận kết quả học tập trước của người học thông qua thành tích thi đấu, giải thưởng chuyên môn, kinh nghiệm hoạt động nghề

nghiệp, kết quả biểu diễn, sáng tác hoặc các minh chứng nghề nghiệp hợp pháp khác để xem xét miễn, giảm hoặc quy đổi tín chỉ theo quy định của cơ sở đào tạo.

d) Việc công nhận kết quả học tập trước phải bảo đảm khách quan, minh bạch, công bằng và có thể kiểm chứng. Cơ sở đào tạo chịu trách nhiệm trong việc công nhận kết quả học tập.

5. Tổ chức đào tạo và quản lý đào tạo các ngành, nghề đặc thù

a) Cơ sở đào tạo xây dựng và ban hành quy định cụ thể về tuyển sinh, tổ chức đào tạo, kiểm tra, đánh giá, công nhận kết quả học tập và cấp văn bằng, chứng chỉ đối với các ngành, nghề đặc thù theo quy định của pháp luật.

b) Việc tổ chức đào tạo phải bảo đảm điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo, địa điểm thực hành, luyện tập, biểu diễn, thi đấu và đội ngũ nhà giáo, huấn luyện viên, nghệ sĩ, chuyên gia có trình độ chuyên môn phù hợp.

c) Cơ sở đào tạo có trách nhiệm thực hiện công tác bảo đảm chất lượng, tự đánh giá và kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo quy định của pháp luật.

d) Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra và giám sát việc tổ chức đào tạo ngành, nghề đặc thù theo quy định của pháp luật.

6. Đối với các chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực nghệ thuật, thể dục, thể thao nhưng không thuộc nhóm ngành, nghề đặc thù thì việc tổ chức đào tạo được thực hiện theo quy định chung của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp và các quy định pháp luật có liên quan.

7. Đào tạo ngành, nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm

a) Việc tổ chức đào tạo ngành, nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định phải bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động và tuân thủ quy định của pháp luật về lao động, an toàn, vệ sinh lao động và pháp luật có liên quan.

b) Cơ sở đào tạo xác định trong kế hoạch tổ chức đào tạo các nội dung và biện pháp bảo đảm an toàn cho người học, trong đó bao gồm: các công việc, mô đun, môn học, nội dung thực hành, thực tập có yếu tố nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo, phương tiện bảo vệ cá nhân; biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động và điều kiện tổ chức thực hành, thực tập tại doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

c) Trước khi người học tham gia thực hành, thực tập thực hiện các công việc có yếu tố nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, cơ sở đào tạo phải cung cấp thông tin, hướng dẫn và tổ chức huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động phù hợp với nội dung đào tạo và công việc người học thực hiện. Việc tổ chức đào tạo đối với người học chưa đủ 18 tuổi phải tuân thủ quy định của pháp luật về lao động đối với người chưa thành niên.

d) Việc tổ chức thực hành, thực tập tại doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải bảo đảm nội dung đào tạo, điều kiện thực hành, thực tập, an

toàn, vệ sinh lao động và quyền, lợi ích hợp pháp của người học theo quy định của pháp luật và thỏa thuận giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp.

đ) Cơ sở đào tạo không bố trí người học chưa đủ 18 tuổi thực hiện công việc hoặc làm việc tại nơi làm việc thuộc danh mục công việc, nơi làm việc cấm sử dụng người chưa thành niên theo quy định của pháp luật về lao động.

Chương VII
HỒ SƠ, DỮ LIỆU, CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Điều 43. Hồ sơ, dữ liệu quản lý đào tạo của cơ sở đào tạo

1. Hồ sơ, dữ liệu quản lý đào tạo của cơ sở đào tạo được thiết lập, vận hành chủ đạo dưới dạng dữ liệu số trên hệ thống thông tin quản lý đào tạo tập trung của đơn vị; trường hợp chưa bảo đảm hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin thì thực hiện bằng văn bản giấy và có phương án, lộ trình chuyển đổi số phù hợp theo quy định.

2. Hệ thống dữ liệu số quản lý đào tạo cốt lõi bao gồm các phân hệ thông tin chủ yếu sau:

a) Dữ liệu chương trình đào tạo: mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, cấu trúc nội dung, danh mục môn học, mô đun, khối lượng học tập, phương pháp tổ chức đào tạo và đánh giá kết quả học tập.

b) Dữ liệu kế hoạch và tiến độ đào tạo: kế hoạch đào tạo toàn khóa, kế hoạch năm học, kế hoạch học kỳ; tiến độ thực hiện chương trình; thời gian tổ chức giảng dạy, học tập và các hoạt động đào tạo khác.

c) Dữ liệu thời khóa biểu và tổ chức giảng dạy: lịch học, phân công giảng dạy của nhà giáo, bố trí lớp học, phòng học, xưởng thực hành, thiết bị và các điều kiện bảo đảm tổ chức đào tạo.

d) Dữ liệu người học và lớp học: thông tin lý lịch, quá trình trúng tuyển, phân lớp, khen thưởng, kỷ luật, chế độ chính sách và các biến động trong quá trình học tập của người học.

đ) Dữ liệu quá trình học tập, đánh giá và kết quả học tập: theo dõi chuyên cần, nội dung giảng dạy, kết quả kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ, điểm thi kết thúc môn học, mô đun, điểm trung bình chung tích lũy và kết quả đánh giá rèn luyện.

e) Dữ liệu đào tạo phối hợp tại doanh nghiệp: kế hoạch, nội dung, nhật ký và tiến độ thực hành, thực tập sản xuất tại doanh nghiệp; kết quả đánh giá phối hợp giữa doanh nghiệp và cơ sở đào tạo.

g) Dữ liệu văn bằng, chứng chỉ: điều kiện tốt nghiệp, quyết định công nhận tốt nghiệp, quyết định cấp văn bằng, chứng chỉ, số hiệu, số vào sổ gốc cấp văn bằng, chứng chỉ, mã số người học, mã số định danh cá nhân của người được cấp

và các thông tin phục vụ tra cứu công khai văn bằng, chứng chỉ.

h) Các hồ sơ, dữ liệu khác phát sinh trong quá trình quản lý đào tạo.

3. Hồ sơ, dữ liệu quản lý đào tạo được lưu trữ theo thời hạn quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo và các quy định của pháp luật về lưu trữ. Thời hạn lưu trữ mỗi loại hồ sơ, tài liệu cụ thể không ngắn hơn thời hạn tối thiểu theo quy định.

Điều 44. Hồ sơ, dữ liệu giảng dạy của nhà giáo

1. Hồ sơ, dữ liệu giảng dạy của nhà giáo được tổ chức dưới dạng dữ liệu số (hồ sơ điện tử) hoặc văn bản giấy; cơ sở đào tạo có lộ trình từng bước số hóa, tích hợp và tiến tới quản lý, sử dụng hoàn toàn trên môi trường số để đồng bộ với hệ thống thông tin quản lý đào tạo của đơn vị. Hồ sơ điện tử được sử dụng thay cho hồ sơ giấy theo lộ trình phù hợp với điều kiện của cơ sở đào tạo và có giá trị pháp lý tương đương hồ sơ giấy khi đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật.

2. Hồ sơ, dữ liệu giảng dạy tối thiểu bao gồm các nhóm thông tin sau:

a) Kế hoạch giảng dạy: thể hiện tiến độ thực hiện, phân bổ thời lượng, nội dung chi tiết của môn học, mô đun theo học kỳ hoặc năm học.

b) Giáo án hoặc kế hoạch bài dạy: thiết kế tiến trình tổ chức hoạt động dạy học cho từng bài học, chủ đề theo hình thức lý thuyết, thực hành, tích hợp hoặc hình thức phù hợp khác, có tích hợp các công cụ kiểm tra, đánh giá người học.

c) Sổ lên lớp hoặc dữ liệu theo dõi quá trình giảng dạy và đánh giá người học: ghi nhận thời gian giảng dạy, nội dung đã thực hiện, tình hình chuyên cần và điểm đánh giá quá trình học tập của người học.

d) Học liệu giảng dạy: giáo trình, bài giảng điện tử, học liệu số và các tài liệu tham khảo phục vụ môn học, mô đun được phân công.

3. Hồ sơ, dữ liệu giảng dạy phải được cập nhật kịp thời, đầy đủ trong quá trình giảng dạy; bảo đảm phản ánh trung thực nội dung và kết quả thực hiện hoạt động dạy và học.

4. Hồ sơ, dữ liệu giảng dạy là căn cứ pháp lý để tổ chức, điều hành hoạt động giảng dạy; kiểm tra, đánh giá chất lượng giảng dạy của nhà giáo; đánh giá kết quả học tập của người học và phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra theo quy định.

5. Nhà giáo có trách nhiệm tạo lập, cập nhật và quản lý hồ sơ, dữ liệu giảng dạy được phân công; chịu trách nhiệm trước pháp luật và người đứng đầu cơ sở đào tạo về tính chính xác, trung thực của các thông tin, dữ liệu đã thực hiện.

Điều 45. Yêu cầu và vận hành hệ thống quản lý hồ sơ, dữ liệu đào tạo số

1. Cơ sở đào tạo được quyền tự chủ lựa chọn, đầu tư, phát triển hệ thống phần mềm hoặc nền tảng số để quản lý hồ sơ, dữ liệu đào tạo; không bắt buộc sử dụng một hệ thống phần mềm thống nhất nhưng phải tuân thủ chuẩn kiến trúc dữ liệu và danh mục dữ liệu dùng chung theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và có khả năng kết nối với cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục nghề nghiệp và các cơ sở dữ liệu khác khi được cơ

quan có thẩm quyền yêu cầu.

2. Hệ thống quản lý hồ sơ, dữ liệu đào tạo số phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và quản trị tối thiểu sau:

a) Quản lý đồng bộ toàn bộ các nhóm hồ sơ, phân hệ dữ liệu đào tạo quy định tại Điều 43 và Điều 44 của Quy chế này; hỗ trợ giám sát trực tuyến toàn bộ quá trình tổ chức đào tạo.

b) Cho phép truy cập, khai thác và xử lý dữ liệu theo phân quyền chi tiết cho từng đơn vị, cá nhân; bảo đảm tính bảo mật và tính toàn vẹn của thông tin.

c) Kiểm soát chặt chẽ quyền chỉnh sửa dữ liệu; tự động ghi nhận, lưu trữ lịch sử cập nhật, hiệu chỉnh dữ liệu của người sử dụng (nhật ký hệ thống) để bảo đảm tính khách quan, ngăn chặn các hành vi can thiệp trái phép, làm sai lệch dữ liệu đánh giá và kết quả học tập.

d) Có khả năng trích xuất, in ấn hồ sơ, biểu mẫu điện tử (có chức năng tích hợp chữ ký số) hoặc trích xuất văn bản giấy phục vụ công tác quản lý, kiểm tra.

đ) Thiết lập cơ chế sao lưu dữ liệu tự động, định kỳ; bảo đảm an toàn, an ninh mạng và có phương án dự phòng, phục hồi dữ liệu khi xảy ra sự cố kỹ thuật.

3. Hệ thống quản lý hồ sơ, dữ liệu đào tạo phải được thiết kế chuẩn hóa, tích hợp sẵn các cổng kết nối, bảo đảm khả năng liên thông, chia sẻ và đồng bộ dữ liệu tự động lên cơ sở dữ liệu ngành phục vụ công tác báo cáo, thống kê và quản lý nhà nước theo quy định.

4. Các loại hồ sơ, bảng điểm, nhật ký hệ thống, minh chứng nộp bài trên hệ thống quản lý học tập (LMS) có chữ ký số hoặc cơ chế xác thực của cơ sở đào tạo được sử dụng trong công tác quản lý đào tạo, kiểm tra và hậu kiểm; giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu, chữ ký số thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

5. Người đứng đầu cơ sở đào tạo quy định cụ thể:

a) Việc lựa chọn, triển khai, quản lý và vận hành hệ thống phần mềm, nền tảng số quản lý dữ liệu đào tạo tại đơn vị bảo đảm tính hiệu quả, an toàn.

b) Hệ thống biểu mẫu điện tử, quy trình tạo lập, thẩm quyền phê duyệt điện tử, thời hạn lưu trữ và các giải pháp bảo mật dữ liệu số phục vụ hoạt động điều hành, quản lý nội bộ của cơ sở đào tạo.

Điều 46. Chế độ báo cáo, lưu trữ, công khai thông tin

1. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm cập nhật đầy đủ, kịp thời và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của dữ liệu đào tạo; thực hiện đồng bộ tự động lên Hệ thống cơ sở dữ liệu ngành trước ngày 31 tháng 12 hằng năm các số liệu: tuyển mới, đang học, thôi học, tốt nghiệp; dự kiến tốt nghiệp năm tiếp theo; tỷ lệ người học tốt nghiệp có việc làm trong vòng 12 tháng phân loại theo ngành, nghề và trình độ đào tạo.

2. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm lưu trữ, bảo quản an toàn các tài liệu liên quan tới công tác đào tạo theo các quy định do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành

và các quy định về lưu trữ.

a) Quyết định trúng tuyển, sổ bảng điểm gốc, quyết định công nhận tốt nghiệp, sổ gốc cấp phát bằng tốt nghiệp cho người học là tài liệu lưu trữ được bảo quản vĩnh viễn tại cơ sở đào tạo.

b) Tài liệu khác liên quan đến tuyển sinh, đào tạo được lưu trữ, bảo quản theo thời hạn quy định tại Khoản 3 Điều 43 của Quy chế này.

c) Việc tiêu hủy tài liệu liên quan tuyển sinh, đào tạo hết thời gian lưu trữ được thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước.

3. Cơ sở đào tạo công khai trên trang thông tin điện tử chậm nhất 45 ngày trước khi tổ chức đào tạo:

a) Quy chế của cơ sở đào tạo và các quy định quản lý đào tạo có liên quan.

b) Quyết định ban hành chương trình đào tạo và giấy phép hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với ngành, nghề sẽ tổ chức đào tạo.

c) Các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Các minh chứng về việc các chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

đ) Thông báo tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

e) Các minh chứng về việc đáp ứng các yêu cầu tối thiểu đối với liên kết đào tạo theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về hợp tác, liên kết đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp.

4. Cơ sở đào tạo công khai trên trang thông tin điện tử các văn bản hướng dẫn người học thực hiện quyền được đối xử công bằng trong quá trình học tập tại cơ sở đào tạo (người học có thể khiếu nại khi quyền lợi bị xâm phạm, trong xét tốt nghiệp, trong đánh giá môn học, mô đun, hay trong xử lý kỷ luật).

5. Cơ sở đào tạo chịu trách nhiệm giải trình trước cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chủ quản, người học và xã hội về toàn bộ hoạt động tổ chức, quản lý và chất lượng đào tạo theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp.

Chương VIII
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 47. Xây dựng và thực hiện quy chế của cơ sở đào tạo

1. Căn cứ Quy chế này và các quy định pháp luật khác có liên quan, người đứng đầu cơ sở đào tạo ban hành quy chế đào tạo giáo dục nghề nghiệp của cơ sở; ban hành các quy định về hình thức đào tạo chính quy, hình thức đào tạo thường xuyên bảo đảm đầy đủ các yêu cầu theo Quy chế này và các quy định khác có liên quan.

2. Cơ sở đào tạo tổ chức phổ biến, hướng dẫn người học về quy chế đào tạo

của cơ sở đào tạo và các quy định có liên quan ngay khi bắt đầu khóa học; công khai các nội dung theo quy định của Quy chế này, bảo đảm người học được tiếp cận thuận tiện trong suốt quá trình đào tạo.

3. Người đứng đầu cơ sở đào tạo tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch giảng dạy, chương trình đào tạo và các quy chế, quy định quản lý chuyên môn.

Điều 48. Điều khoản chuyển tiếp

Các khóa đào tạo đã tuyển sinh trước ngày Thông tư này có hiệu lực tiếp tục thực hiện theo quy định về đào tạo giáo dục nghề nghiệp được áp dụng tại thời điểm tuyển sinh cho đến khi kết thúc khóa học, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác./.